

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh như hiện nay, để tồn tại và phát triển vững chắc, doanh nghiệp cần có một hệ thống công cụ quản lý kinh tế phù hợp để giúp doanh nghiệp đánh giá đúng đắn và đầy đủ hoạt động kinh doanh, từ đó đưa ra những quyết định kinh doanh hiệu quả...

Đã là nhà quản lý, dưới góc độ này hay góc độ khác, không ai là không quan tâm đến Báo cáo tài chính. Các nhà quản lý muốn nắm bắt, hiểu biết thấu đáo những thông tin mà Báo cáo tài chính phản ánh để từ đó phục vụ cho việc ra quyết định của mình. Bảng cân đối kế toán là một trong những báo cáo được các nhà quản lý quan tâm hàng đầu. Bởi vì thông qua Bảng cân đối kế toán các nhà quản lý sẽ nắm bắt được toàn bộ sự tăng giảm tài sản cũng như nguồn hình thành tài sản của công ty.

Nhận thấy được vị trí và tầm quan trọng đó, trong thời gian tìm hiểu thực tế ở Chi nhánh công ty TNHH 1 thành viên Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng, em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài: ***“Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh công ty TNHH 1 thành viên Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng”***. Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung bài viết được chia thành 3 chương chính như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận về công tác lập và phân tích bảng CĐKT của Doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng tổ chức công tác lập bảng và phân tích bảng CĐKT tại chi nhánh công ty TNHH 1 thành viên Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng.

Chương 3: Một số giải pháp hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng CĐKT tại chi nhánh công ty TNHH 1 thành viên Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng.

Bài khóa luận của em được hoàn thành là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của ban lãnh đạo cùng các cô, chú, anh, chị trong Công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của cô giáo **Th.S Hòa Thị Thanh Hương**. Tuy nhiên do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1.1/ Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

1.1.1/ Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính (BCTC) trong công tác quản lý kinh tế

1.1.1.1/ Khái niệm Báo cáo tài chính:

BCTC là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Nó là phương tiện trình bày khả năng sinh lợi và thực trạng tài chính của doanh nghiệp cho những người quan tâm. Cung cấp các thông tin kinh tế - tài chính chủ yếu cho người sử dụng thông tin kế toán trong việc đánh giá, phân tích và dự đoán tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Theo quy định hiện nay thì hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp Việt Nam bao gồm 4 loại sau:

- + Bảng cân đối kế toán.
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Thuyết minh báo cáo tài chính.

1.1.1.2/ Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh đúng đắn thì họ cần phải căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán tương lai, dựa vào những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó do các doanh nghiệp lập các bảng tóm lược quá trình hoạt động cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đã đạt được. Các bảng này được gọi là các Báo cáo tài chính.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng,... sẽ không có

cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp khiến họ khó có thể đưa ra các quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định sẽ có mức rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Bởi vì mỗi chu kỳ kinh doanh của một doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và còn rất nhiều các hóa đơn, chứng từ,... Việc kiểm tra khối lượng các hóa đơn, chứng từ đó là rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy, Nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để quản lý và điều tiết nền kinh tế, nhất là đối với nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước theo định hướng Xã hội chủ nghĩa.

Do đó, hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của nước ta.

1.1.2/ Mục đích, vai trò của Báo cáo tài chính

1.1.2.1/ Mục đích của Báo cáo tài chính

BCTC của doanh nghiệp được lập ra với các mục đích sau:

- BCTC dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền mặt và các thông tin tổng quát khác của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp. BCTC phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về :

- + Tài sản.
- + Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.
- + Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác.
- + Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh.
- + Thuế và các khoản nộp Nhà nước.
- + Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán.
- + Các luồng tiền.

- BCTC của doanh nghiệp được nhiều đối tượng quan tâm, trước hết là những người lãnh đạo doanh nghiệp (hội đồng quản trị, giám đốc, chủ doanh nghiệp...) sau

đó là những người có quyền lợi trực tiếp (người cho vay, nhà cung cấp, khách hàng, người lao động trong doanh nghiệp) và cuối cùng là những người có quyền lợi gián tiếp (các cơ quan của Nhà nước như thuế, tài chính, thống kê...)

1.1.2.2/ Vai trò của Báo cáo tài chính

- BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế - tài chính cần thiết giúp cho việc kiểm tra một cách toàn diện và có hệ thống tình hình sản xuất, kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - tài chính chủ yếu của doanh nghiệp, tình hình chấp hành các chế độ kinh tế - tài chính của doanh nghiệp.

- BCTC cung cấp số liệu cần thiết để tiến hành phân tích hoạt động kinh tế - tài chính của doanh nghiệp, để nhận biết tình hình kinh doanh, tình hình kinh tế - tài chính nhằm đánh giá quá trình hoạt động, kết quả kinh doanh cũng như xu hướng vận động của doanh nghiệp để từ đó ra quyết định đúng đắn và có hiệu quả. Giúp cho việc kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn và khả năng huy động nguồn vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- BCTC cung cấp tài liệu tham khảo phục vụ cho việc lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư mở rộng hay thu hẹp phạm vi...

- BCTC cung cấp thông tin cho các chủ doanh nghiệp, Hội đồng quản trị, Ban giám đốc,... về tiềm lực của doanh nghiệp, tình hình công nợ, tình hình thu chi tài chính, khả năng thanh toán, kết quả kinh doanh,... để có quyết định về những công việc cần phải tiến hành, phương pháp tiến hành và kết quả có thể đạt được.

- BCTC cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư, các chủ nợ, ngân hàng,... về thực trạng tài chính, thực trạng sản xuất, kinh doanh, triển vọng thu nhập, khả năng thanh toán, nhu cầu về vốn của doanh nghiệp... để quyết định hướng đầu tư, quy mô đầu tư, quyết định liên doanh, cho vay hay thu hồi vốn.

- BCTC cung cấp thông tin cho các cơ quan chức năng, cơ quan quản lý Nhà nước để kiểm soát tình hình kinh doanh của doanh nghiệp có đúng với các chính sách chế độ, đúng pháp luật không, để thu thuế và ra những quyết định cho những vấn đề xã hội.

- BCTC cung cấp các chỉ tiêu, các số liệu đáng tin cậy để tính ra các chỉ tiêu kinh tế khác nhằm đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả của các quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- BCTC là các căn cứ quan trọng trong việc phân tích nghiên cứu, phát hiện những khả năng tiềm tàng và là căn cứ quan trọng để ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp.

- BCTC là căn cứ quan trọng để xây dựng các kế hoạch kinh tế - kỹ thuật, tài chính của doanh nghiệp, là căn cứ khoa học để đề ra hệ thống các biện pháp xác thực nhằm tăng cường quản trị doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

1.1.3/ Đối tượng áp dụng của BCTC

Hệ thống Báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp khác đặc biệt như ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty mẹ, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc,... việc lập và trình bày loại BCTC nào phải tuân thủ theo quy định riêng cho từng đối tượng.

1.1.4/ Yêu cầu của Báo cáo tài chính

Theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 “ Trình bày báo cáo tài chính”, việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Trung thực và hợp lý: để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán.

- BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán.

- BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký tên, đóng dấu để đảm bảo tính pháp lý của BCTC.

- Trường hợp chưa có quy định ở chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành, Doanh nghiệp phải căn cứ vào chuẩn mực chung để xây dựng các phương pháp kế toán hợp lý nhằm đảm bảo Báo cáo tài chính cung cấp được các thông tin thích hợp với nhu cầu ra các quyết định kinh tế của người sử dụng. Thông tin phải đáng tin cậy, trình bày khách quan, tuân thủ nguyên tắc thận trọng, đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

- Trường hợp không có chuẩn mực kế toán hướng dẫn riêng, khi xây dựng các phương pháp kế toán cụ thể, Doanh nghiệp cần xem xét đến những yêu cầu và hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán đề cập đến những vấn đề tương tự và có liên quan, những khái niệm, tiêu chuẩn, điều kiện xác định và ghi nhận đối với các tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí được quy định trong chuẩn mực chung,....

1.1.5/ Nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính

Cũng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21, khi lập và trình bày BCTC phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

Nguyên tắc hoạt động liên tục: Đòi hỏi khi lập và trình bày BCTC, giám đốc (người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Nguyên tắc cơ sở dồn tích: Doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền. Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và các BCTC có liên quan.

Nguyên tắc nhất quán: Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện;

- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp: Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Nguyên tắc bù trừ: Đòi hỏi

- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

- Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

+ Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.

+ Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

Nguyên tắc có thể so sánh: Các thông tin bằng số liệu trong BCTC phải được trình bày tương ứng giữa các kỳ (kể cả các thông tin diễn giải bằng lời cần thiết).

1.1.6/ Hệ thống Báo cáo tài chính (Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

1.1.6.1/ Hệ thống Báo cáo tài chính: bao gồm

* BCTC năm gồm:

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01-DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (KQHĐKD)	Mẫu số B02-DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03-DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09-DN

* BCTC giữa niên độ

Mỗi Báo cáo tài chính phản ánh các nghiệp vụ, sự kiện ở các phạm vi và góc độ khác nhau, do vậy chúng có sự tương hỗ lẫn nhau trong việc thể hiện tình hình

tài chính sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; không có Báo cáo tài chính nào chỉ phục vụ cho một mục đích hoặc có thể cung cấp mọi thông tin cần thiết làm thỏa mãn mọi nhu cầu sử dụng. Điều này nói lên tính hệ thống của Báo cáo tài chính trong việc cung cấp thông tin cho người sử dụng. Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày trong từng Báo cáo tài chính quy định trong chế độ này được áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp.

Tuy nhiên, để phục vụ yêu cầu quản lý kinh tế - tài chính, yêu cầu quản lý điều hành các ngành, các tổng công ty, các tập đoàn sản xuất, liên hiệp các xí nghiệp, các công ty liên doanh... Có thể căn cứ vào đặc thù của mình để nghiên cứu, cụ thể hóa và xây dựng thêm các Báo cáo tài chính chi tiết khác cho phù hợp, nhưng phải được Bộ Tài Chính chấp thuận bằng văn bản.

1.1.6.2/ Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính

- Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày BCTC năm. Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập BCTC năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập thêm BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên BCTC của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, Tổng công ty.

- Đối với các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện nếu tự nguyện lập BCTC giữa niên độ thì lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng công ty Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất giữa niên độ (*).

- Công ty mẹ và tập đoàn ngoài việc lập BCTC hợp nhất giữa niên độ (*) và BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ còn phải lập BCTC hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 – “Hợp nhất kinh doanh”.

(() Việc lập BCTC hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008)*

1.1.6.3/ Kỳ lập Báo cáo tài chính

- Kỳ lập BCTC năm: Doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

- Kỳ lập BCTC giữa niên độ: là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

- Kỳ lập BCTC khác

+ Doanh nghiệp có thể lập BCTC theo chu kỳ kế toán tháng khác (6 tháng, 9 tháng,...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

+ Đơn vị bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập BCTC tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.6.4/ Thời hạn nộp Báo cáo tài chính

* Đối với doanh nghiệp Nhà nước:

- Thời hạn nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày đối với các đơn vị kế toán và chậm nhất là 45 ngày đối với Tổng công ty Nhà nước kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

- Thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày đối với các đơn vị kế toán và chậm nhất là 90 ngày đối với Tổng công ty Nhà nước kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

* Đối với các loại hình doanh nghiệp khác:

Đơn vị kế toán là Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 90 ngày.

Các đơn vị kế toán khác trực thuộc đơn vị cấp trên nộp BCTC năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị cấp trên quy định.

1.1.6.5/ Nơi nộp Báo cáo tài chính

Theo quy định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, nơi nộp BCTC được quy định cụ thể như sau:

Bảng 1.1: Nơi nộp Báo cáo tài chính

Các loại doanh nghiệp (4)	Kỳ lập Báo cáo tài chính	Nơi nhận Báo cáo tài chính				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	Doanh nghiệp cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, năm	X (1)	X	X	X	X
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	X	X	X	X
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		X	X	X	X

+ Công khai báo cáo tài chính

- Đơn vị kế toán thuộc hoạt động kinh doanh phải công khai báo cáo tài chính năm trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

✓ *Hình thức công khai báo cáo tài chính:*

- Phát hành ấn phẩm
- Thông báo bằng văn bản
- Niêm yết
- Các hình thức khác theo quy định

✓ *Nội dung công khai báo cáo tài chính:*

- Tình hình tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.
- Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Trích lập và sử dụng các quỹ.
- Thu nhập của người lao động.

Tất cả các doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm nộp BCTC cho các cơ quan chủ quản của mình tại tỉnh, thành phố đó. Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Trung ương nộp BCTC cho cơ quan chủ quản của mình là Bộ Tài Chính.

1.2/ Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

1.2.1/ Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán

1.2.1.1/ Khái niệm Bảng cân đối kế toán (CĐKT)

Bảng cân đối kế toán là BCTC tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp thông qua thước đo tiền tệ, tại một thời điểm nhất định theo giá trị và nguồn hình thành tài sản (tổng TS = tổng NV)

Số liệu trên bảng CĐKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào các bảng CĐKT có thể nhận xét đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.2/ Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày báo cáo tài chính" từ đoạn 15 đến đoạn 32, khi lập và trình bày bảng CĐKT phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC.

Ngoài ra trên bảng CĐKT, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

a) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

b) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

c) Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.3/ Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán có thể kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang. Nhưng dù kết cấu theo chiều nào thì BCĐKT được chia làm 2 phần: phần Tài sản và phần Nguồn vốn. Ở mỗi phần của BCĐKT đều có 5 cột theo trình tự: “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”; “Mã số”; “Thuyết minh”; “Số cuối năm”; “Số đầu năm”.

Ngoài phần kết cấu chính, BCĐKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCĐKT. Hệ thống các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra đối chiếu.

Bảng 1.2.

Đơn vị:.....

Địa chỉ :.....

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo quyết QĐ số 15/2006/QĐ-
BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày... tháng... năm

Đơn vị tính:

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
1	2	3	4	5
A- Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			

2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước cho ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B- Tài sản dài hạn (200=210+ 220 + 240 + 250 + 260)	200			
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
1	2	3	4	5
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270			
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
1	2	3	4	5
A Nợ phải trả (300=310+330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Các khoản phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	335	V.21		

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
1	2	3	4	5
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại 6. Dự toán chi sự nghiệp			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

1.2.2/ Cơ sở số liệu, trình tự, phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN)

1.2.2.1/ Cơ sở số liệu lập Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp.
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

1.2.2.2/ Trình tự lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN): Có 6 bước để lập BCĐKT

- *Bước 1*: Kiểm soát các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ;
- *Bước 2*: Cộng sổ kế toán các tài khoản kế toán trung gian;
- *Bước 3*: Thực hiện khóa Sổ kế toán tạm thời (cả sổ kế toán tổng hợp và chi tiết);
- *Bước 4*: Kiểm soát sự phù hợp về số liệu kế toán giữa các Sổ kế toán;
- *Bước 5*: Kiểm kê và lập biên bản xử lý kiểm kê, thực hiện điều chỉnh số liệu trên hệ thống sổ kế toán trên cơ sở biên bản xử lý kiểm kê;
- *Bước 6*: Khóa sổ kế toán chính thức, lập Bảng cân đối (vào mẫu biểu B01-DN).

Sau khi lập tiến hành kiểm tra công tác lập Bảng cân đối kế toán.

Sơ đồ quá trình lập Bảng cân đối kế toán



1.2.2.3/ Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN)

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.
- Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chi tiết của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.
- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo năm trước.

- Số liệu ghi vào cột 4 “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nay, được lập như sau:

Phương pháp lập các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán

➤ ***Phần “Tài sản”***

A- Tài sản ngắn hạn (Mã số 100)

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150}$$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112)

1. Tiền (Mã số 111):

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng, vàng bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ của các TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” và TK 113 “Tiền đang chuyển” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121, gồm: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129)

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và TK 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Các khoản phải thu (Mã số 130)

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 138} + \text{Mã số 139}$$

1. Phải thu của khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 331.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của TK 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư bên Nợ của TK 337 “Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư bên Nợ của các tài khoản: TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1385, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Mã số 139)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. Số liệu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149)

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 151 “Hàng mua đang đi đường”, TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK 153 “Công cụ, dụng cụ”, TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”, TK 155 “Thành phẩm”, TK 156 “Hàng hóa”, TK 157 “Hàng gửi đi bán” và TK 158 “Hàng hóa kho bảo thuế” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ Cái hoặc trên Nhật ký - Sổ Cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 154} + \text{Mã số 158}$$

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Chi phí trả trước" này là số dư Nợ TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ các TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK 141 “Tạm ứng”, TK 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

B. Tài sản dài hạn (Mã số 200)

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 240} + \text{Mã số 250} + \text{Mã số 260}.$$

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

$$\text{Mã số 210} = \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213} + \text{Mã số 218} + \text{Mã số 219}.$$

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của TK 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của TK 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên Sổ kế toán chi tiết TK 136.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của TK 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết theo các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các TK 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên Sổ kế toán chi tiết các TK 1388, 331, 338.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 139 “Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 139 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 227} + \text{Mã số 230}$$

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223)

1.1. Nguyên giá (Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của TK 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 2141 “Hao mòn tài sản cố định hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 214 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226)

2.1. Nguyên giá (Mã số 225)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của TK 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2142 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229)

3.1. Nguyên giá (Mã số 228)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của TK 213 “Tài sản cố định vô hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 2143 “Hao mòn tài sản cố định vô hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2143 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242)

4.1. Nguyên giá (Mã số 241)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của TK 217 “Bất động sản đầu tư”, trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

4.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư”, trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 251} + \text{Mã số 253} + \text{Mã số 258} + \text{Mã số 259}$$

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của TK 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ của các TK 222 “Vốn góp liên doanh” và TK 223 “Đầu tư vào công ty liên kết” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của TK 228 “Đầu tư dài hạn khác” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268)

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ TK 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các tài khoản khác có liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

Tổng cộng Tài sản (Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200)

➤ **Phần: “Nguồn vốn”**

A. Nợ phải trả (Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330)

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320.

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” và TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131 và số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 334 “Phải trả người lao động” trên sổ kế toán chi tiết TK 334 (Chi tiết các khoản còn phải trả người lao động).

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 336 “Phải trả nội bộ” trên sổ kế toán chi tiết TK 336 (Chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có của các TK 338 “Phải trả, phải nộp khác”, TK 138 “Phải thu khác”, trên sổ kế toán chi tiết của các TK 338, 138 (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (Chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337.

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán”, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Có TK 336 “Phải trả nội bộ” trên sổ kế toán chi tiết TK 336 (Chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại Nợ dài hạn).

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” và TK 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái TK 344 và sổ kế toán chi tiết TK 338 (Chi tiết phải trả dài hạn).

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có các TK: TK 341 “Vay dài hạn”, TK 342 “Nợ dài hạn”, và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 trừ (-) dư Nợ TK 3432 cộng (+) dư Có TK 3433 trên sổ kế toán chi tiết TK 343.

5. Thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 335)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có TK 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

B. Vốn chủ sở hữu (Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421.

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của TK 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp TK này có số dư bên Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp TK này có số dư bên Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 418 “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp TK này có số dư bên Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432+ Mã số 433)

1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 431)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 431 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số chênh lệch giữa số dư Có của TK 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ TK 161 “Chi sự nghiệp” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 433)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

Tổng cộng Nguồn vốn (Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400).

1.3/ Phân tích tình hình tài chính của Doanh nghiệp thông qua bảng Cân đối kế toán (CĐKT).

1.3.1/ Nhiệm vụ và phương pháp phân tích bảng CĐKT

1.3.1.1/ Nhiệm vụ phân tích bảng CĐKT

- Phân tích tình hình biến động của tài sản, nguồn vốn; phân tích cơ cấu vốn và nguồn hình thành vốn; phân tích khả năng thanh toán,...
- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến các chỉ tiêu phân tích.
- Đưa ra các đề xuất, biện pháp phù hợp giúp công ty hoạt động hiệu quả hơn.

1.3.1.2/ Phương pháp phân tích bảng CĐKT

Khi phân tích bảng CĐKT thường sử dụng phương pháp so sánh, và phương pháp cân đối là những phương pháp chủ yếu sử dụng nhiều nhất trong phân tích bảng cân đối kế toán.

✓ Phương pháp so sánh

Để có thể vận dụng phương pháp so sánh cần phải xác định được 2 vấn đề: điều kiện so sánh và tiêu chuẩn so sánh.

Điều kiện so sánh :

- Các chỉ tiêu kinh tế phải được hình thành trong cùng một khoảng thời gian như nhau.
- Các chỉ tiêu kinh tế phải thống nhất về nội dung và phương pháp tính toán.
- Các chỉ tiêu kinh tế phải cùng đơn vị đo lường.
- Khi so sánh các chỉ tiêu tương ứng phải quy đổi về cùng một quy mô hoạt động với các điều kiện kinh doanh như nhau.

Tiêu chuẩn so sánh: là các chỉ tiêu được chọn làm căn cứ so sánh

- Khi nghiên cứu xu hướng của sự thay đổi, kỳ gốc thường được chọn là số liệu kỳ trước. Thông qua sự so sánh kỳ này với kỳ trước sẽ thấy được tình hình tài chính được cải thiện hay xấu đi.

- Khi nghiên cứu mức độ biến động so với kế hoạch đặt ra trong kỳ, kỳ gốc được chọn là số liệu trong kế hoạch dự toán. Thông qua so sánh này thấy được khả năng cũng như mức độ tin cậy đối với việc hoàn thành kế hoạch các kỳ sau.

- Khi nghiên cứu mức độ tiên tiến hay lạc hậu, điểm mạnh hay điểm yếu, vị trí của doanh nghiệp trong ngành, kỳ gốc được chọn là mức độ trung bình ngành.

Tùy thuộc vào mục tiêu cụ thể của việc phân tích có thể so sánh theo nhiều cách khác nhau:

+ So sánh tuyệt đối: là mức độ biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

+ So sánh tương đối: là tỷ lệ phần trăm của mức độ biến động giữa 2 kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.

+ So sánh kết cấu: là tỷ trọng của 1 chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

✓ ***Phương pháp cân đối***

- Phương pháp cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế mà giữa chúng tồn tại sự cân bằng hoặc phải tồn tại sự cân bằng.

- Phương pháp cân đối được sử dụng để tính mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng với chỉ tiêu phân tích cho nên mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố là độc lập nhau. Cụ thể là để tính mức độ ảnh hưởng của nhân tố nào đó, chỉ cần tính chênh lệch giữa thực tế với kế hoạch của bản thân nhân tố đó mà không cần quan tâm đến các nhân tố khác.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tính hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi do đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quyết định đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.2/ Nội dung của phân tích của Bảng CĐKT

1.3.2.1/ Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng CĐKT

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định về sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

+ **Phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản:** Thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng như sau:

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm		Chênh lệch số cuối năm với số đầu năm	
	Số	Tỷ	Số	Tỷ	Số tiền	Tỷ lệ(%)
	tiền	trọng(%)	tiền	trọng(%)		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. TÀI SẢN DÀI HẠN						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN						

+ Phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn:

Là việc so sánh sự biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Bên cạnh đó còn phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng như sau:

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm		Chênh lệch số cuối năm với số đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng(%)	Số tiền	Tỷ trọng(%)		
					Số tiền	Tỷ lệ(%)
A.NỢ PHẢI TRẢ						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III.Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						

1.3.2.2/ Phân tích tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp:

Để thấy được hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Nếu hoạt động tài chính của doanh nghiệp tốt thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp cao, ít công nợ cũng như ít bị chiếm dụng vốn. Ngược lại, tình trạng hoạt động tài chính kém sẽ làm giảm khả năng thanh toán hay doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn nhiều.

Để phân tích xét các chỉ tiêu sau:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện hành (H}_1\text{)} = \frac{\text{Tổng tài sản hiện có}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Hệ số này thể hiện mối quan hệ giữa tổng tài sản doanh nghiệp đang quản lý với tổng số nợ phải trả.

Nếu $H_1 < 1$ báo hiệu sự phá sản, vốn chủ sở hữu thấp, tổng tài sản hiện có không đủ trả nợ, doanh nghiệp có nguy cơ phá sản.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (H}_2\text{)} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này dùng để đo lường khả năng đảm bảo của tổng TSNH với nợ ngắn hạn khi chuyển đổi thành tiền mặt.

- Nếu H_2 thấp (< 1): khả năng thanh toán giảm và cũng là dấu hiệu báo trước những khó khăn về tài chính sẽ xảy ra.

- Nếu H_2 cao (> 1): điều đó là doanh nghiệp luôn sẵn sàng thanh toán các khoản nợ. Tuy nhiên, nếu H_2 quá cao sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động vì công ty đã đầu tư quá nhiều vào TSNH, điều này có thể làm ứ đọng vốn.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh (H}_3\text{)} = \frac{\text{Tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

H_3 là thước đo khả năng trả ngay các khoản nợ ngắn hạn trong kỳ không dựa vào việc bán các loại vật tư hàng hoá. Thông thường hệ số này $\geq 0,5$ là hợp lý nhất.

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BCĐKT TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN CẢNG SÀI GÒN TẠI HẢI PHÒNG

2.1/ Quá trình hình thành và phát triển của Chi nhánh công ty TNHH 1 thành viên Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng.

* Tên công ty là: Chi nhánh Công ty TNHH 1 Thành viên Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng.

* Địa chỉ trụ sở: Km 110 Quốc lộ số 5, Đường bao Trần Hưng Đạo,
Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Hải Phòng.

* Điện Thoại : (0313) 550924.

2.1.1/ Đặc điểm sản xuất kinh doanh của Chi nhánh công ty TNHH 1 thành viên Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng

- Bốc xếp, giao nhận và bảo quản hàng hoá
- Chuyển tải hàng hoá tại khu vực cảng
- Dịch vụ vận tải hàng hoá bằng sà lan
- Hỗ trợ lai dắt tàu biển, các phương tiện thủy
- Vận tải hàng hoá nội địa.
- Đại lý vận tải và vận tải bằng phương tiện thủy từ cảng Hải Phòng đến các kho của chủ hàng.
- Xây dựng sửa chữa các công trình thuộc cảng
- Sản xuất, sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện thủy bộ.
- Tổ chức đại lý bán lẻ, cung ứng xăng dầu trên địa bàn T.P Hải Phòng.
- Dịch vụ khác.

2.1.2/ Thuận lợi, khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh

2.1.2.1/ Thuận lợi

- Vị trí địa lí: Công ty nằm gần Cảng Hải Phòng - Cửa ngõ giao lưu quốc tế của miền Bắc, thuận lợi cho việc giao hàng, nhận hàng hóa.

- Nhân lực: Công ty có đội ngũ cán bộ quản lý có trình độ quản lý giỏi. Mức lương bình quân cao hơn so với các công ty khác trong cùng ngành.

- Doanh thu của công ty đã dần dần giữ ở mức ổn định mang lại lợi nhuận lớn

cho công ty, tạo điều kiện mở rộng thêm thị trường trong nước, tìm thêm những đối tác mới để nâng cao lợi nhuận.

-Doanh nghiệp đã khai thác, tận dụng lợi thế của mình để tăng nguồn vốn của mình. Doanh nghiệp luôn gương mẫu và ưu tiên hàng đầu cho ngân sách nhà nước và thu nhập cán bộ, công nhân viên.

2.1.2.2/ Khó khăn

Bất cứ một doanh nghiệp nào cũng gặp không ít khó khăn trong quá trình hoạt động của mình. Từ việc tìm đối tác kinh doanh, nắm bắt thị trường và xu thế của nền kinh tế... Chi nhánh Cảng Sài Gòn cũng đã có những bài học đắt giá trong quá trình quản lý kế hoạch hoá tập trung quan liêu, duy ý chí.

- Nhiệm kì đầu sau cổ phần hoá năm 2000-2005: Đã thực hiện tốt vốn Điều lệ Công ty. Vận dụng và thực hiện tốt các chính sách luật pháp của Nhà nước, kinh doanh có lãi, tăng trưởng >20%/năm, uy tín vị thế doanh nghiệp được nâng cao. Xong chưa xác định rõ chiến lược phát triển, đầu tư chưa mạnh, quy hoạch cán bộ và đào tạo cán bộ chưa cân xứng.

- Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu cũng ảnh hưởng lớn đến quá trình hoạt động kinh doanh của công ty. Thị trường giao nhận vận tải bị thu hẹp, doanh thu bị giảm đáng kể trong khi đó một loạt các chi phí phát sinh.

2.1.3/ Những thành tích cơ bản mà công ty đạt được

- Bằng khen của Phòng Thương mại và Công nghiệp VN 2005, 2006, 2007, 2008.
- Bằng khen của Cục thuế Hải Phòng – 2008
- Bằng khen của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng – 2008.

Một số kết quả kinh doanh của công ty trong 3 năm gần đây

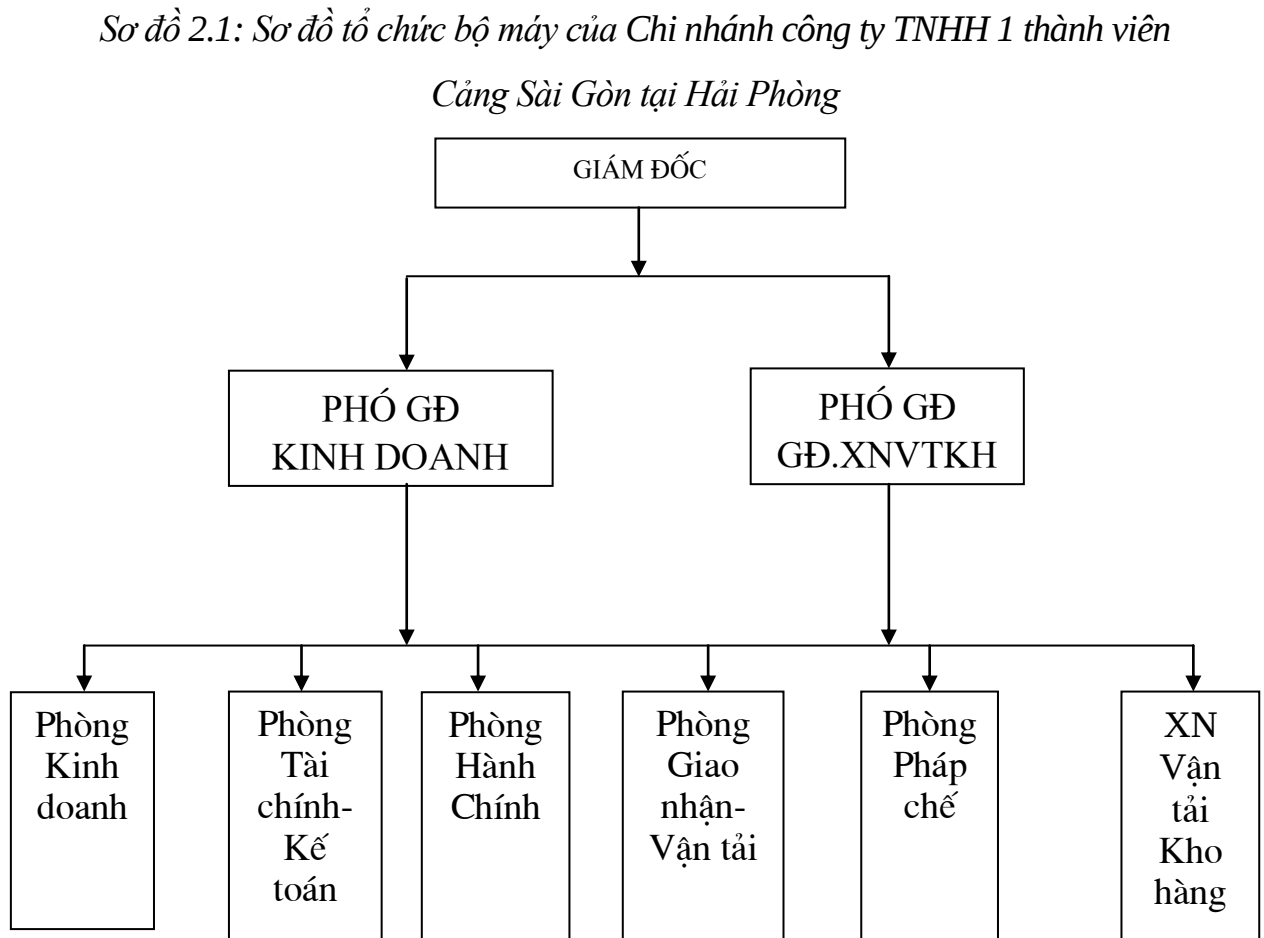
Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm			So sánh(%)	
		2007	2008	2009	2008 so với 2007	2009 so với 2008
1	Doanh thu	78.931	82.087	87.014	1,04	1,06
2	Lợi nhuận sau thuế	759,94	953,27	1.020	1,12	1,07
3	Nộp ngân sách	311,06	339,05	396,69	1,09	1,17
4	Thu nhập BQ	1,8	2,23	2,46	1,24	1,1

Nhận xét: Nhìn vào bảng số liệu trên có thể thấy hoạt động của công ty hàng năm có hướng phát triển tốt. Doanh thu năm sau cao hơn so với năm trước dẫn đến lợi nhuận, các khoản nộp ngân sách nhà nước, và thu nhập cho cán bộ công nhân viên cũng tăng đáng kể. Kết quả này cho thấy tính đúng đắn của hướng đi mà công ty đã lựa chọn. Vì vậy, công ty cần đẩy mạnh hơn, không ngừng phát huy hơn nữa các chỉ tiêu nêu trên.

2.1.4/ Mô hình tổ chức bộ máy quản lý của Công ty

Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty được tổ chức theo cơ cấu trực tuyến chức năng. Đặc điểm của cơ cấu này thể hiện mối liên hệ giữa các cá nhân trong tổ chức được bằng một đường thẳng. Người thi hành chỉ nhận mệnh lệnh và thi hành mệnh lệnh của cấp trên trực tiếp. Người phụ trách một bộ phận sẽ chịu trách nhiệm hoàn toàn về kết quả của bộ phận mình đảm nhiệm. Sau đây là sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy của chi nhánh công ty TNHH 1 thành viên Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng.



(Nguồn: Phòng hành chính chi nhánh công ty TNHH 1 thành viên Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng)

❖ **Chức năng nhiệm vụ của các phòng ban**

- Giám đốc:

Là ng- ời lãnh đạo tổ chức mọi hoạt động trong công ty: công tác tổ chức, cán bộ, lao động, tiền l- ơng, tổ chức kinh doanh, tài chính Doanh nghiệp. Giám đốc chịu trách nhiệm tr- ớc pháp luật, cấp trên về hoạt động của Công ty.

-Phó giám đốc:

Là những ng- ời đ- ợc Giám đốc uỷ quyền làm Phó giám đốc chi nhánh. Phó giám đốc giúp việc bằng giấy uỷ quyền hoặc qua trao đổi, chịu trách nhiệm tr- ớc pháp luật, HĐQT, GĐ về nhiệm vụ đ- ợc giao.

-Phòng Kinh doanh

Là bộ phận đóng vai trò "tham m- u tr- ờng" giúp đỡ đắc lực nhất cho Giám đốc trong công tác hoạch định chiến l- ợc kinh doanh và điều hành triển khai thực hiện chiến l- ợc đó. Để thực hiện thật tốt trách nhiệm đ- ợc giao, phòng Kinh doanh chia làm những bộ phận nhỏ, mỗi bộ phận đảm trách một mảng công việc độc lập và hỗ trợ nhau khi cần thiết.

-Phòng tài chính kế toán:

Quản lí nguồn vốn kinh doanh của Công ty, kiểm tra tình hình thực hiện kinh doanh, kế hoạch thu chi tài chính, kiểm tra việc sử dụng và bảo toàn vốn, tài sản. Thực hiện công tác hạch toán kế toán và toàn bộ các nghiệp vụ kế toán liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- Phòng Hành chính:

Tham m- u trong việc xét tuyển ký kết hợp đồng lao động, đào tạo sắp xếp lao động, khen th- ờng, kỷ luật, giải quyết các chế độ theo quy định của Công ty. Bên cạnh đó, phòng Hành chính còn có nhiệm vụ quản lý con dấu Công ty, là nơi giao dịch ban đầu của Công ty với khách hàng và giao dịch với cơ quan Nhà n- ớc cũng nh- làm nhiệm vụ đối ngoại của Công ty.

- Xí nghiệp Vận tải Kho hàng:

Là nơi chỉ đạo tổ chức tiếp nhận hàng hoá, tổ chức bảo quản hàng tại kho bãi, tổ chức công tác kho vận và giao cho khách hàng theo đúng quy trình, đạt yêu cầu phục vụ.

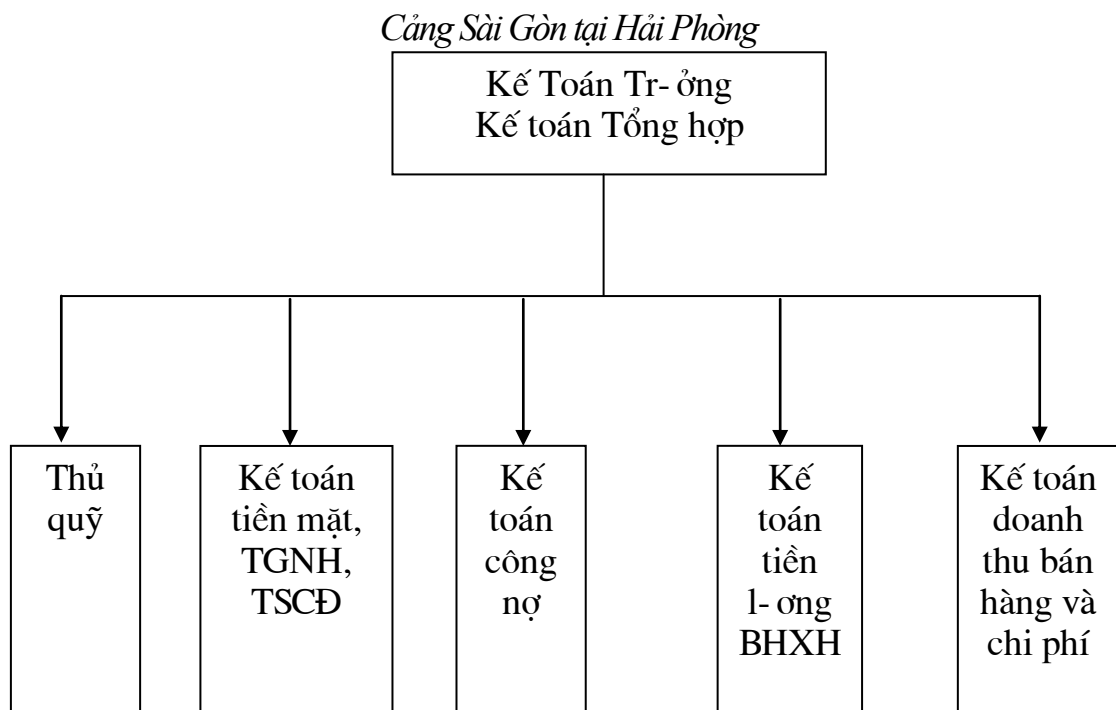
2.1.5/ Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Chi nhánh công ty TNHH 1 thành viên Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng

2.1.5.1/ Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty

Tại phòng Tài chính - kế toán, kế toán tiến hành kiểm tra chứng từ ban đầu, phân loại xử lý ghi sổ, thực hiện chế độ kế toán theo quy định của Nhà nước. Đồng thời, phòng Tài chính - kế toán cũng quản lý nguồn vốn kinh doanh của Công ty, kiểm tra việc sử dụng bảo toàn vốn, tài sản. Phòng Tài chính- Kế toán còn có nhiệm vụ hạch toán các hoạt động sản xuất kinh doanh, tính toán và phân tích hiệu quả sản xuất cho Công ty.

Bộ máy kế toán tại chi nhánh Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng được tổ chức theo mô hình tập trung, mọi nghiệp vụ phát sinh đều được gửi về phòng tài chính kế toán để kiểm tra, xử lý và ghi sổ kế toán:

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Chi nhánh công ty TNHH 1 thành viên



Theo mô hình trên chức năng, nhiệm vụ của từng ng-ời nh- sau:

- *Tr-ởng phòng kế toán (kế toán tổng hợp)*: là ng-ời điều hành mọi hoạt động của phòng kế toán, trực tiếp kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, ký duyệt chứng từ, báo cáo tr-ớc khi trình giám đốc, tham vấn cho giám đốc trong việc quản lý quá trình sản xuất kinh doanh để có thể đ- ra các quyết định hợp lý.

Cuối kỳ kế toán, kế toán tr- ờng tập hợp số liệu từ các bộ phận phòng ban, lập báo cáo tài chính, xác định kết quả và đánh giá hoạt động kinh doanh của công ty.

- Thủ quỹ: có nhiệm vụ quản lý và nhập, xuất tiền mặt phục vụ cho hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. Hàng ngày công ty phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu với số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt.

- Kế toán TSCĐ, kiêm kế toán tiền mặt, tiền gửi ngân hàng: có nhiệm vụ theo dõi tình hình biến động của tài sản, trích khấu hao. Cuối năm tiến hành kiểm kê TSCĐ và lập biên bản kiểm kê. Đồng thời có trách nhiệm theo dõi việc xuất nhập quỹ tiền mặt, biến động TGNH, giao dịch với ngân hàng.

- Kế toán khách hàng, công nợ phải trả theo dõi tình hình thanh toán với nhà cung cấp, với khách hàng, mở các tài khoản bảo lãnh hợp đồng dịch vụ vận tải.

- Kế toán tiêu thụ, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: theo dõi tình hình cung cấp dịch vụ của công ty hàng ngày, tổng hợp các hoá đơn chứng từ

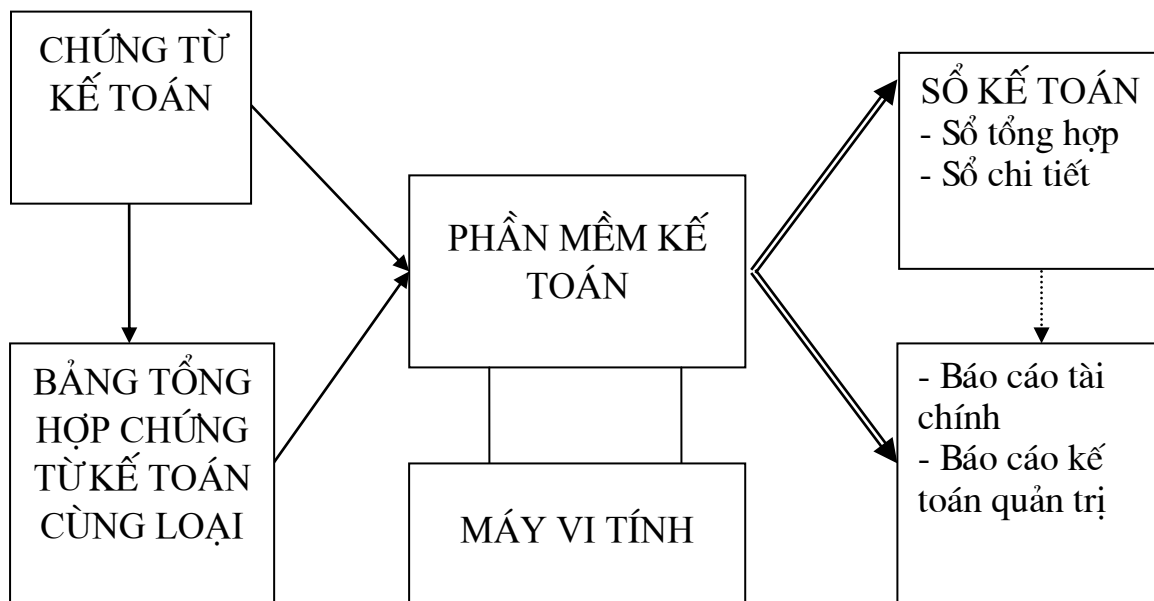
- Kế toán tiền l- ơng: tập hợp các chứng từ hoá đơn, các bảng theo dõi lao động, bảng chấm công... để làm căn cứ tính tiền l- ơng theo chế độ hợp lý.

2.1.5.2/ Hình thức kế toán, các chính sách kế toán áp dụng tại Chi nhánh công ty TNHH 1 thành viên Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng

- Hình thức sổ kế toán: theo hình thức Kế toán máy

Hiện nay, để phù hợp với sự phát triển của xã hội và quản lý, công ty áp dụng hình thức Kế toán máy giúp tiết kiệm thời gian và chi phí đ- ọc mô tả theo sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.3: Sơ đồ kế toán theo hình thức kế toán máy



Ghi chú:

- Nhập số liệu hàng ngày
=====→ In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm
◄.....→ Đối chiếu, kiểm tra.

Hệ thống chứng từ và tài khoản kế toán của công ty áp dụng theo chuẩn mực kế toán mới ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tr-ởng Bộ Tài chính. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1/1 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Ph-ơng pháp kế toán hàng tồn kho thực hiện theo ph-ơng pháp kê khai th-ờng xuyên, giá xuất kho đ-ợc xác định theo ph-ơng pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.

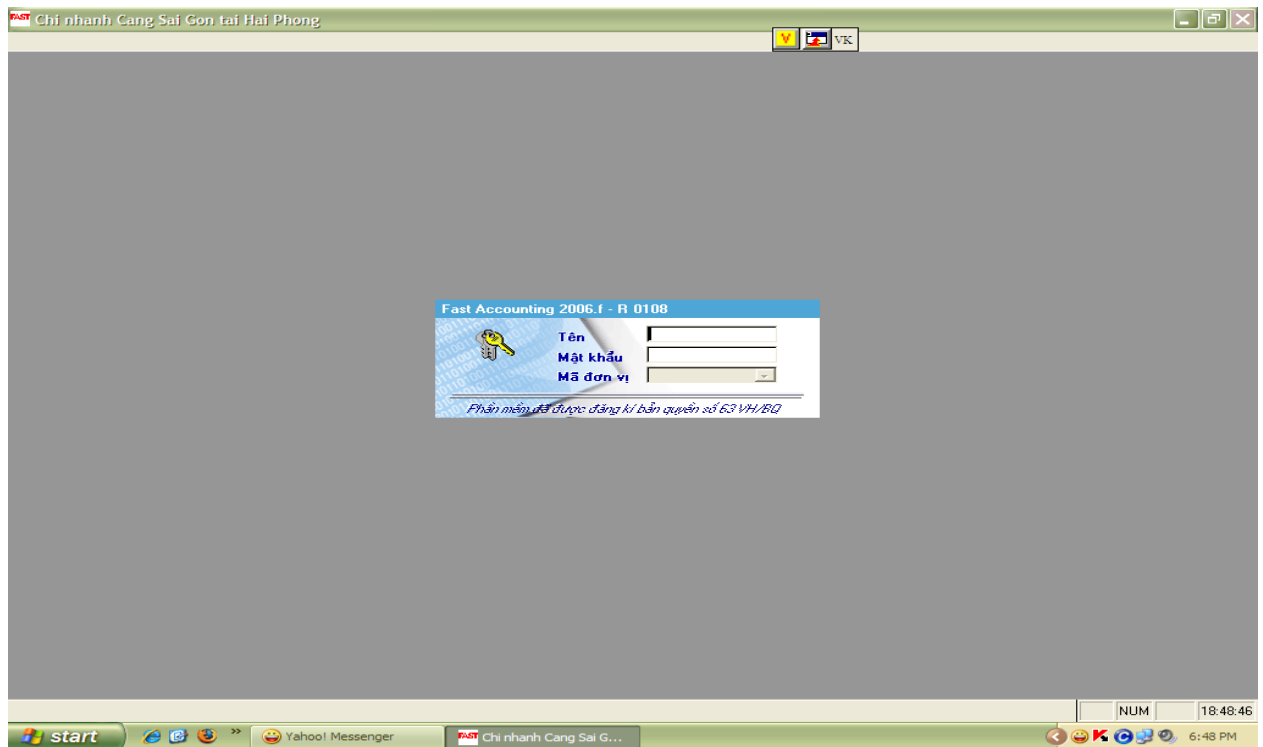
Ph-ơng pháp kế toán tài sản cố định: Tài sản cố định ghi theo giá gốc, giá trị hao mòn và giá trị còn lại. Khấu hao tài sản cố định theo đ-ờng thẳng, thời gian khấu hao đ-ợc xác định phù hợp theo quy định của Bộ tài chính.

- Tính thuế GTGT theo ph-ơng pháp khấu trừ

Với một số đặc điểm trên, công tác kế toán tại công ty đ-ợc tiến hành nhanh chóng, thông tin kế toán được cung cấp kịp thời chính xác, tiết kiệm thời gian

Hàng ngày, kế toán tập hợp chứng từ gốc, nhập dữ liệu vào phần mềm kế toán. Cuối tháng, cuối quý hoặc cuối năm, kế toán tiến hành in sổ kế toán từ phần mềm kế toán, công ty đã ứng dụng phần mềm **Fast Accounting 2006** trong công tác ghi sổ, lập báo cáo. Phần mềm có dạng như biểu số 01:

Biểu số 01: Phần mềm kế toán Fast Accounting 2006



(Nguồn: Phòng tài chính kế toán Chi nhánh công ty TNHH 1TV Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng)

2.2/ Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh công ty TNHH 1 thành viên Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng

2.2.1/ Thực tế công tác lập BCDKT tại Chi nhánh công ty TNHH 1 thành viên Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng

2.2.1.1/ Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp.
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

2.2.1.2/ Trình tự lập bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh công ty TNHH 1 thành viên Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng

2.2.1.2.1/ Kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán

Trước khi lập Bảng cân đối kế toán công ty có thực hiện một số công việc chuẩn bị như sau:

- + Tiến hành kết chuyển các khoản liên quan giữa các tài khoản phù hợp với quy định;

+ Kiểm kê tài sản và tiến hành điều chỉnh lại số liệu trong Sổ kế toán theo số kiểm kê, đối chiếu số liệu giữa các sổ có liên quan;

+ Khóa Sổ cái tổng hợp, chi tiết để xác định số dư cuối kỳ.

Định kỳ, kế toán tiến hành kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nghĩa là kiểm tra xem các nghiệp vụ kinh tế được kế toán nhập dữ liệu vào máy có đầy đủ chứng từ hay không. Nếu có sai sót, kế toán phải có các biện pháp xử lý kịp thời. Các bước kiểm tra được tiến hành như sau:

+ Kế toán tiến hành in Sổ Nhật ký chung từ phần mềm;

+ Sắp xếp các chứng từ kế toán cần kiểm tra theo đúng số thứ tự của chứng từ;

+ Kiểm tra đối chiếu chứng từ với các nghiệp vụ phát sinh được phản ánh vào Sổ Nhật ký chung;

+ Đối chiếu số lượng chứng từ với số lượng các nghiệp vụ kinh tế đã được phản ánh trong Sổ Nhật ký chung;

+ Đối chiếu nội dung kinh tế của từng chứng từ với nội dung kinh tế từng nghiệp vụ được phản ánh trong Sổ Nhật ký chung;

+ Kiểm tra mối quan hệ đối ứng tài khoản trong Sổ Nhật ký chung;

+ Kiểm tra sự phù hợp về số tiền theo từng chứng từ và số tiền theo từng nghiệp vụ phản ánh trong Sổ Nhật ký chung;

+ Kiểm tra ngày tháng ghi trên chứng từ kế toán, ngày chứng từ trong Sổ Nhật ký chung và ngày ghi Sổ Nhật ký chung.

Ví dụ minh họa : Ngày 31/12 /2009 phát sinh nghiệp vụ Công ty CP đóng tàu Sông Cẩm thanh toán cước vận chuyển.

Ứng với nghiệp vụ trên, có chứng từ liên quan như sau:

Hoá đơn

Giá trị gia tăng

Liên 3: Nội bộ

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số: 01 GTKT - 3LL

MV/2009B

0010478

Đơn vị bán hàng: Chi nhánh Công ty TNHH 1 TV Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng

Địa chỉ: Km110, Quốc lộ5, ĐườngTrần Hưng Đạo, Đông Hải, Hải Phòng.

Số tài khoản :

Điện thoại: (031) 3550924

Mã số thuế: 0300479714012

Họ tên ng- ời mua hàng:

Đơn vị mua hàng: Công ty CP đóng tàu Sông Cấm

Địa chỉ: 47 Chi Lăng - Hồng Bàng - Hải Phòng

Hình thức thanh toán: TM/ CK

Mã số thuế: 0200168673

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐV tính	Số lượng	Đơn Giá	Thành tiền
1	Cước vc cont 40'	chuyến	16	1,120,000	17,920,000
2	Cước vc cont 20'	,,	14	940,000	13,160,000
3	Cước vc cont 40'	,,	07	440,000	3,080,000
4	Cước vc cont 20'	,,	02	320,000	640,000
5	Cước vc cont 40'	,,	05	760,000	3,800,000
6	Cước vc cont 20'	,,	01	640,000	640,000
7	Cước vc thép tấm	tấn	103	37,714,28	3,884,571

Trừ chiết khấu hàng bán:

Cộng tiền hàng:		43,124,571
Thuế suất thuế GTGT: 5 %	tiền thuế GTGT:	2,156,229
Tổng cộng thanh toán:		45,280,800
Số tiền viết bằng chữ: <i>Bốn mươi lăm triệu, hai trăm tám mươi nghìn, tám trăm đồng Việt Nam.</i>		

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

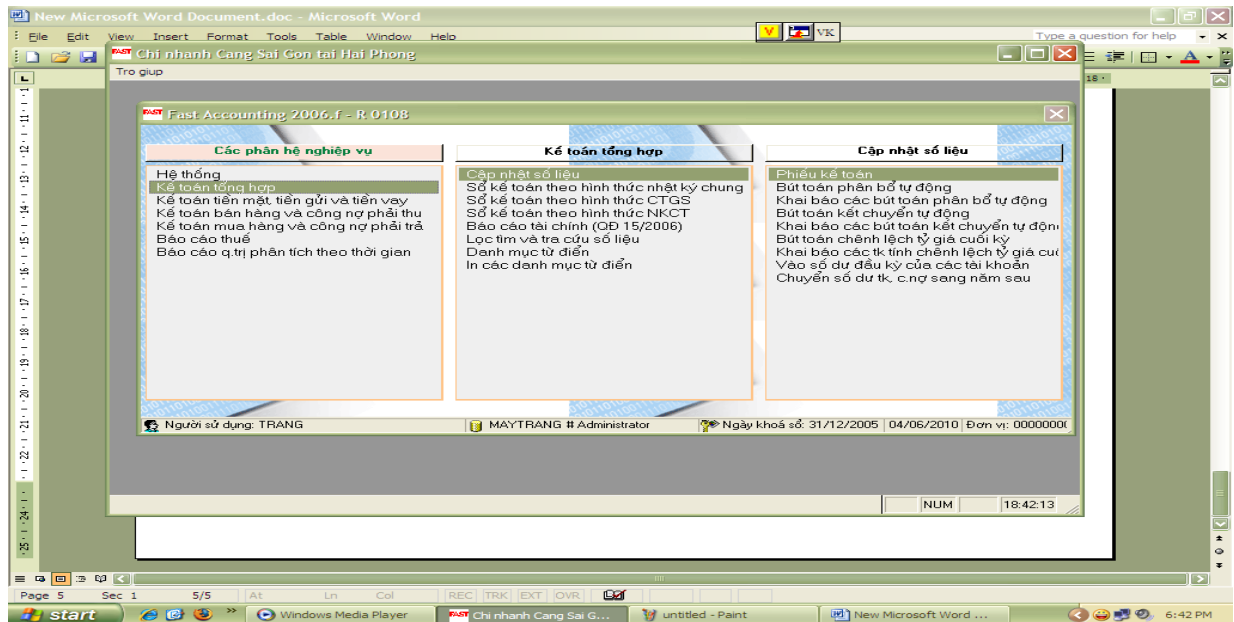
Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán Chi nhánh công ty TNHH 1TV Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng)

Để kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ kinh tế trên, kế toán tiến hành đối chiếu với số liệu từ chứng từ phát sinh. Kế toán thực hiện các thao tác trên phần mềm: Chọn “Kế toán tổng hợp” xuất hiện bảng có dạng:

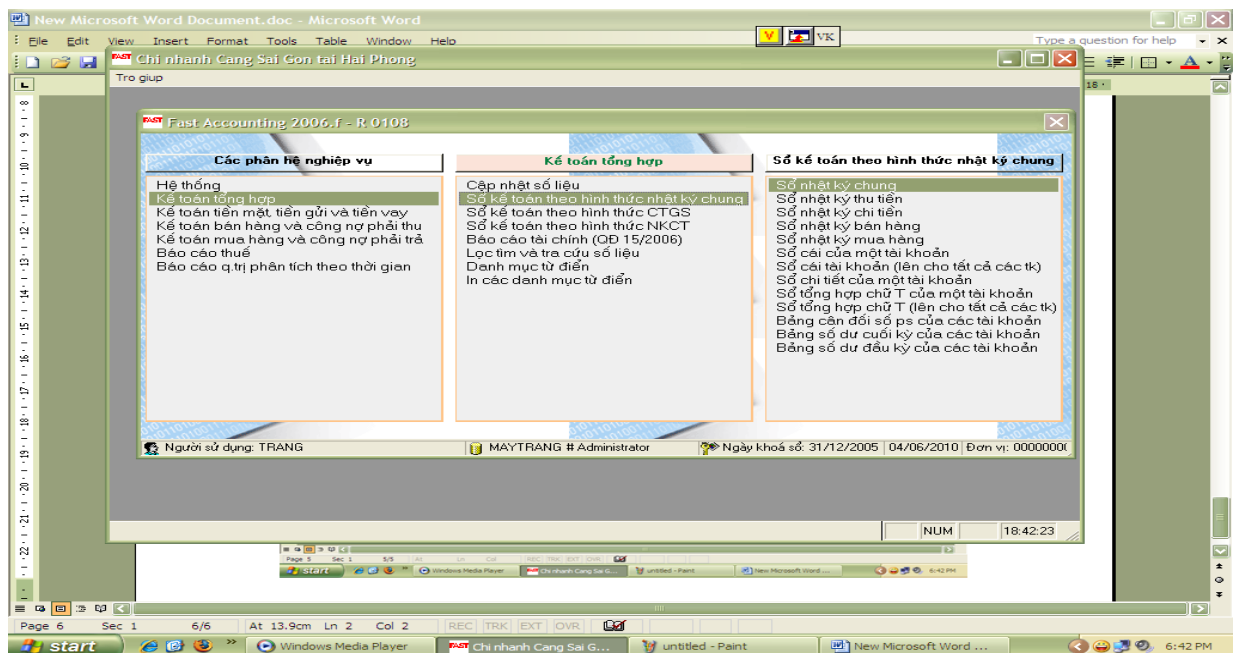
Biểu số 02:



(Nguồn: Phòng tài chính kế toán Chi nhánh công ty TNHH 1TV Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng)

Sau đó chọn “Sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung”/ Xuất hiện bảng, kế toán nhập dữ liệu cần thiết/ chọn “Sổ Nhật ký chung”, như biểu số 03.

Biểu số 03:



(Nguồn: Phòng tài chính kế toán chi nhánh công ty TNHH 1TV Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng)

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty TNHH
1 thành viên Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng*

Biểu số 04:

Chi Nhánh Công ty TNHH 1 TV Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng

Mẫu số S03a1 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2009(Trích)

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng		Số tiền	
	Số CT	Ngày, tháng		Nợ	Có	Nợ	Có
					...		
29/12/09	PC747	31/12/09	Mua lốp ô tô thay cho xe 16M2029	154	111	25,760,000	25,760,000
29/12/09	PC747	31/12/09	Mua lốp ô tô thay cho xe 16M2029	133	111	1,288,000	1,288,000
29/12/09	PC748	31/12/09	Thanh toán tiền mua giấy Grap	331	111	5.280.000	5.280.000
29/12/09	PC749	31/12/09	Thanh toán tiền mua Gas nhập kho	331	111	4.825.000	4.825.000
					...		
30/12/09	687	30/12/09	Phí nâng hạ - Cảng Hp	154	111	5,395,000	5,395,000
30/12/09	688	30/12/09	Phí nâng hạ - Cảng Hp	133	111	539,500	539,500
							
31/12/09		31/12/09	Giá vốn vận chuyển- Cty CP Đóng tàu Sông Cấm	632	155	32,700,000	32,700,000
31/12/09	10478	31/12/09	Doanh thu vận chuyển- Cty CP Đóng tàu Sông Cấm	131	5112	43,124,571	43,124,571
31/12/09	10478	31/12/09	Doanh thu vận chuyển- Cty CP Đóng tàu Sông Cấm	131	3331	2,156,299	2,156,299
31/12/09	10482	31/12/09	Xuất giá vốn dầu DO- CTy CNTT Thành Long	632	156	22,271,020	22,271,020
31/12/09	10482	31/12/09	Doanh thu bán dầu DO-CTy CNTT Thành Long	131	5111	25,793,540	25,793,540
31/12/09	10482	31/12/09	Doanh thu bán dầu DO-CTy CNTT Thành Long	131	3331	2,579,354	2,579,354
							
			Tổng cộng			226,287,439,706	226,287,439,706

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu

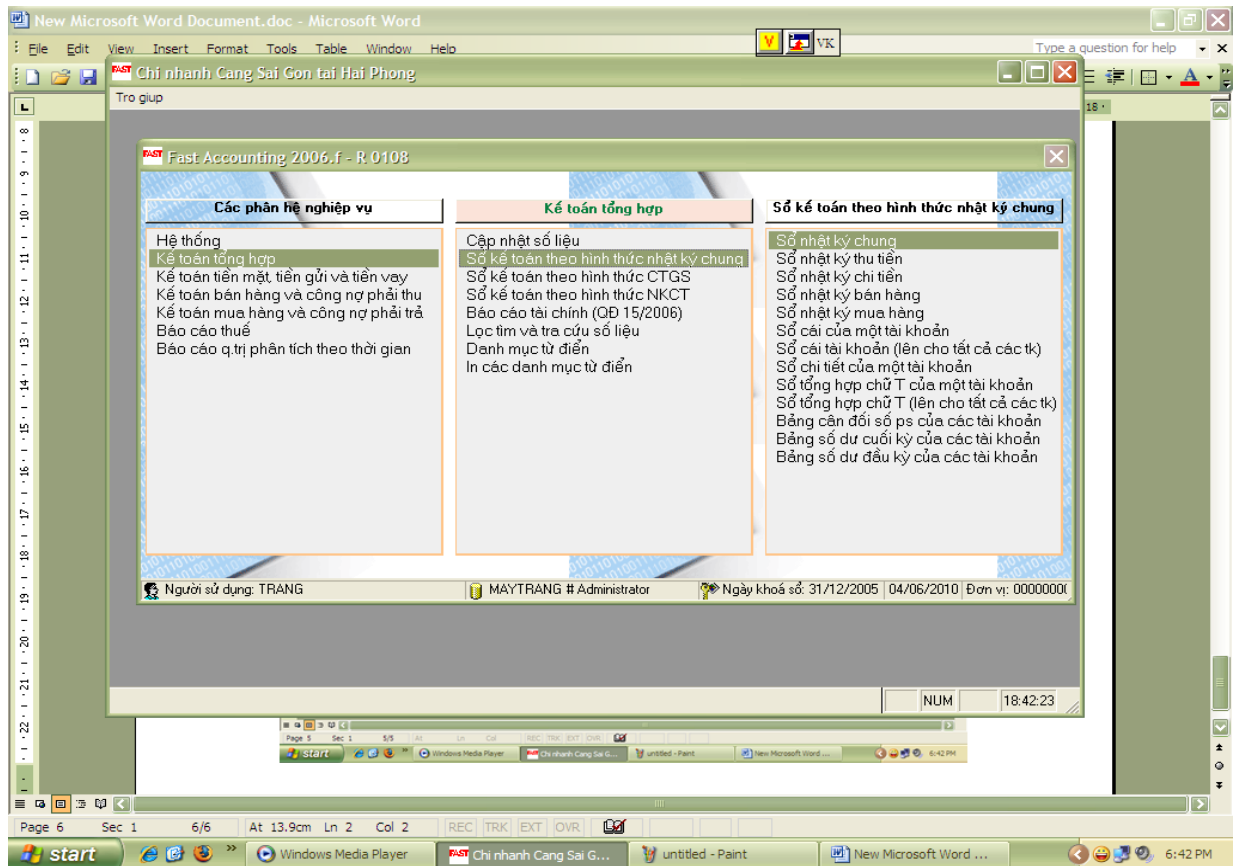
Kế toán trưởng

Giám đốc

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán chi nhánh công ty TNHH 1TV Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng)

Kế toán tiến hành kiểm tra số liệu giữa Sổ Nhật ký chung với hóa đơn GTGT và các chứng từ khác liên quan xem có chính xác và hợp lý hay không. Theo quy trình phần mềm kế toán, các số liệu từ Nhật ký chung được tự động nhập vào Sổ Cái. Để xem được Sổ Cái, tiến hành thao tác trên phần mềm như sau: Từ màn hình chính chọn “Kế toán tổng hợp”/ “Sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung”,. Xuất hiện biểu số 05:

Biểu số 05:



Sổ cái tài khoản sẽ hiện ra danh mục tài khoản mà kế toán cần tìm, gõ “Mã tài khoản” Kế toán chọn tài khoản “511” kết thúc bằng lệnh “Xem” xuất hiện biểu số 06.

Biểu số 06

Chi nhánh Công ty TNHH 1 TV Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng

SỔ CÁI

Năm 2009 (Trích)

Tên tài khoản : Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Số hiệu: 511

Tài khoản	TK đối ứng	Diễn giải	Số tiền	
			Nợ	Có
5111		Doanh thu xăng dầu		
		Số dư đầu kỳ		
		31/12/2009 10482 Dầu DO-CTy CNTT Thành Long		
				
	131	Phải thu của khách hàng		46.526.598.803
		31/12/2009 14 K/c doanh thu xăng dầu	46.526.598.803	
	911	Xác định kết quả kinh doanh	46.526.598.803	
		Cộng phát sinh trong kỳ 5111	46.526.598.803	46.526.598.803
		Số dư cuối kỳ 5111		
5112		Doanh thu vận chuyển		
		Số dư đầu kỳ		
				
		31/12/2009 10478 Vận chuyển - Cty CP ĐT Sông Cấm		43,124,571
		31/12/2009 10479 Vận chuyển- CTy Xuân Trường Hai		379.237.020
				
	131	Phải thu của khách hàng		
		31/12/2009 K/c doanh thu vận chuyển	29,993,482,718	
	911	Xác định kết quả kinh doanh	29,993,482,718	
		Cộng phát sinh trong kỳ 5112	29,993,482,718	29,993,482,718
		Số dư cuối kỳ 5112		
5113		Doanh thu thương mại		
		Số dư đầu kỳ		
		31/12/2009 10578 Phí giao nhận- Cty Charoen		4,761,905
				
	131	Phải thu của khách hàng		
		31/12/2009 10578 K/c Phí giao nhận- Cty Charoen		
	911	Xác định kết quả kinh doanh	10,494,607,072	
		Cộng phát sinh trong kỳ 5115	10,494,607,072	10,494,607,072
		Số dư cuối kỳ 5115		
Tổng cộng		Số dư đầu kỳ 511		
		Cộng phát sinh trong kỳ 511	87,017,247,319	87,017,247,319
		Số dư cuối kỳ 511		

(Nguồn: Phòng Tài chính kế toán chi nhánh công ty TNHH 1TV Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng)

Tương tự với các tài khoản khác, kế toán cũng tiến hành như trên. Sau đây là các Sổ cái TK 111- Tiền mặt, Sổ cái TK 112- Tiền gửi ngân hàng, Sổ cái TK 131- Phải thu của khách hàng, Sổ cái TK 331- Phải trả cho người bán.

Biểu số 07:

Chi nhánh Công ty TNHH 1 TV Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng

SỔ CÁI

Năm 2009 (Trích)

Tên tài khoản : Tiền mặt

Số hiệu: 111

Tài khoản	TK đối ứng	Diễn giải	Số tiền	
			Nợ	Có
1111	Tiền mặt - Tiền Việt	Số dư đầu kỳ	72,865,679	
				
		31/12/09 748 Thanh toán tiền mua giấy Grap		5.280.000
		31/12/09 749 Thanh toán tiền mua gas nhập kho		4.825.000
		31/12/07 750 Thanh toán tiền mua ống Gen NK		5.937.400
		31/12/09 751 Thanh toán tiền mua xăng		26.247.900
				
331	Phải trả cho người bán			61,002,429,682
				
		31/12/09 230 Thu hoàn tạm ứng (Tùng)	600.000	
		31/12/09 236 Thu hoàn tạm ứng (Dương)	1.300.345	
				
1412	Tạm ứng		11.000.000	
				
		31/12/09 231 Thu tiền mua nhôm (Bình An)	15.000.000	
		31/12/09 232 Thu tiền mua nhôm (Phú Thiên Long)	100.000.000	
		31/12/09 233A Thu tiền mua nhôm (Bình An)	6.920.000	
		31/12/09 234 Thu tiền mua nhôm (Trần Thành Đạt)	35.000.000	
				
.....				
		Số dư đầu kỳ	72,865,679	
Tổng cộng		Cộng số phát sinh trong	113,702,335,161	111,874,423,481
		Số dư cuối kỳ	1,900,777,359	

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

(Nguồn: Phòng Tài chính kế toán chi nhánh công ty TNHH 1 TV Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng)

Biểu số 08:

Chi nhánh Công ty TNHH 1 TV Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng

SỔ CÁI

Năm 2009 (Trích)

Tên tài khoản : Tiền gửi ngân hàng

Số hiệu: 112

Tài khoản	TK đối ứng	Diễn giải	Số tiền	
			Nợ	Có
1121	Tiền gửi ngân hàng	Số dư đầu kỳ	898,135,416	
				
		18/12/09 GBC Cty Anh Thư trả tiền vận chuyển	2,000,000	
		19/12/09 GBC Cty TNHH Thắng Lợi trả tiền mua dầu	240,000,000	
		19/12/09 GBC KV3 trả tiền vận chuyển	60,298,345	
		20/12/09 GBC CTy VP Vinafco trả cước vận chuyển	92,157,714	
				
131	Phải thu của khách hàng		860,129,833	
				
		25/12/09 Lãi số dư trên TK Ngân hàng Hàng Hải	146,928	
		30/12/09 Lãi số dư trên TK Ngân hàng Nông Nghiệp	152,346	
		30/12/09 Lãi số dư trên TK Ngân hàng Lê Chân	177,468	
		31/12/09 Lãi số dư trên TK Ngân hàng Quốc Tế	335,210	
				
515	Doanh thu hoạt động tài chính		15,360,692	
Số dư đầu kỳ			898,135,416	
Tổng cộng			55,393,317,382	55,415,988,261
Số dư cuối kỳ			875,464,537	

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

(Nguồn: Phòng Tài chính kế toán chi nhánh công ty TNHH 1 TV Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng)

Biểu số 09

Chi nhánh Công ty TNHH 1 TV Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng

SỔ CÁI

Năm 2009 (Trích)

Tên tài khoản : Phải thu của khách hàng

Số hiệu: 131

Tài khoản	TK đối ứng	Diễn giải	Số tiền	
			Nợ	Có
131	Phải thu khách hàng	Số dư đầu kỳ	6,368,135,822	
				
		11/12/2009 82974 Xuất bán xăng dầu	423.263.428	
		12/12/2009 82974 doanh thu vận chuyển hàng	518.100.695	
		13/12/2009 82974 phí lưu ca xe	348.377.600	
		14/12/2009 82974 doanh thu vận chuyển	491.994.933	
		15/12/2009 8297 doanh thu vận chuyển	388.926.675	
		16/12/2009 82975 xuất bán xăng dầu	448.053.913	
		31/12/2009 10482 Xuất bán Dầu DO-CTy CNTT Thành Long	25,793,540	
		31/12/2009 10478 Vận chuyển - Cty CP ĐT Sông Cấm	45,280,800	
		31/12/2009 10578 Phí giao nhận- Cty Charoen	4,761,905	
				
.....				
		Số dư đầu kỳ	6,368,135,822	
Tổng cộng		Cộng số phát sinh trong kỳ	58,778,138,556	60,728,574,929
		Số dư cuối kỳ	4,417,699,449	

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán chi nhánh công ty TNHH 1TV Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng)

Biểu số 10:

Chi nhánh Công ty TNHH 1 TV Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng

SỔ CÁI

Năm 2009 (Trích)

Tên tài khoản : Phải trả cho người bán

Số hiệu: 331

Tài khoản	TK đối ứng	Diễn giải	Số tiền	
			Nợ	Có
331	Phải trả cho người bán	Số dư đầu kỳ		917,661,619
				
		31/12/09 748 Thanh toán tiền mua giấy Grap	5.280.000	
		31/12/09 749 Thanh toán tiền mua vật tư nhập kho	9.879.881	
		31/12/09 750 Thanh toán tiền mua gas nhập kho	4.825.000	
		31/12/09 751 Thanh toán tiền mua ống Gen NK	5.937.400	
				
1111	Tiền mặt - Tiền Việt		2.413.872.864	
				
		31/12/09 324 Nhập mua xăng dầu		3.885.660
		31/12/09 326 Nhập mua xăng dầu		182.500
.....				
Số dư đầu kỳ				917,661,619
Tổng cộng		Cộng số phát sinh trong	60,832,034,872	61,002,429,682
		Số dư cuối kỳ		1,088,056,429

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán chi nhánh công ty TNHH 1TV Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng)

Biểu số 11

Chi nhánh Công ty TNHH 1 TV Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

Năm 2009 (Trích)

Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
331001 CTCP Huynh Đệ		14,904,095	135.760.284	120,856,189		
331002 Cty TNHH Gas Petrolimex HP			725.602.827	876.104.240		150.501.413
331003 Cty TNHH Phát Đại Thành		10,721,320	34.495.800	23,774,480		
.....						
331009 Công ty GUANGXI CANDENLY		120,412,356	4.454.071.188	4,365,193,260		31.534.428
331019 DNTN Phúc Đạt			550.000.000	788.093.437		238.093.437
331020 TTDVKT Long Châu - Hoàng Tài			4.250.000	4.250.000		
331021 Cty TNHH Bách Thông			80.000.000	142.997.400		62.997.400
331077 Nợ công ty chuyển sang chờ xử lý	806,502,392			806,502,392		
.....						
Tổng cộng	917,661,619		60,832,034,872	61,002,429,682		1,088,056,429

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán chi nhánh công ty TNHH 1 TV Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng)

Biểu số 12:

Chi nhánh Công ty TNHH 1 TV Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THANH TOÁN NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

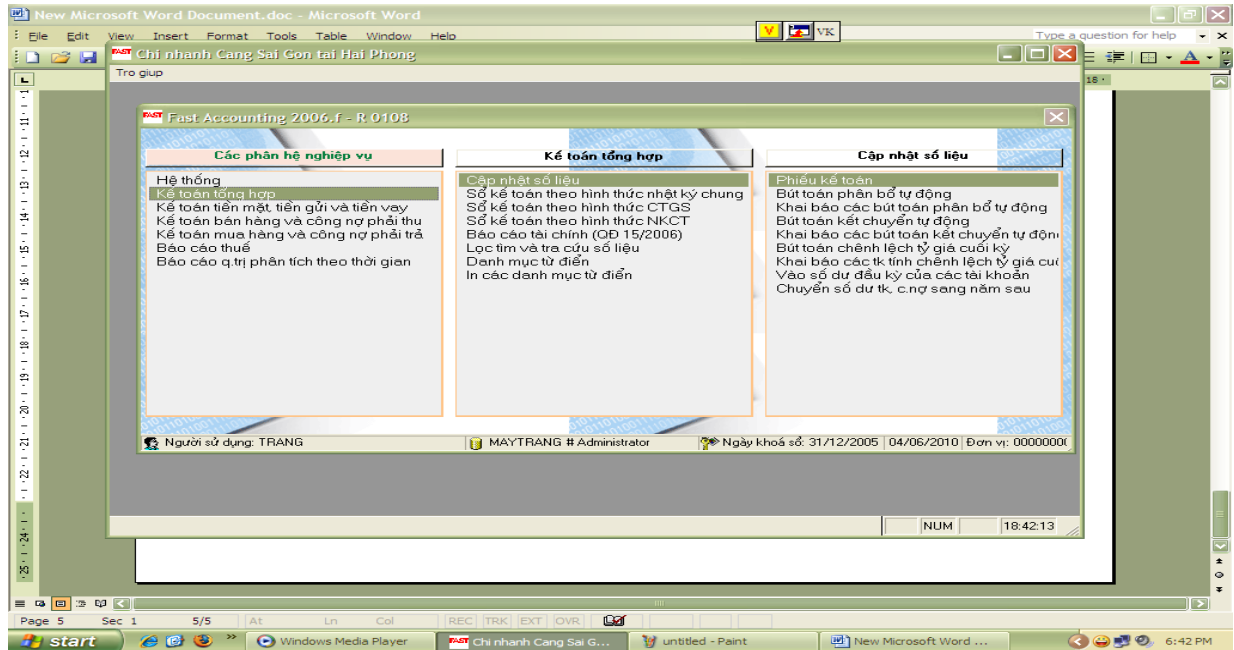
Năm 2009 (Trích)

Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
131001 Công ty CP Hà Duy	2.062.619.208		3.273.547.675	3.339.500.000	1.996.666.883	
131002 Cty Đông Hoa	1.220.612.623		16.484.181.963	17.365.936.532	338.858.054	
131003 Công ty Toa xe Hải Phòng	6.347.250		671.762.858	604.786.770	73.323.338	
131004 XN TT Bình An	110.187.106		28.059.885	121.920.000	16.326.991	
131006 Cty TNHH Tân Huy Hoàng		2.131.040		20.000.000		22.131.040
.....						
131016 DNTN Giang Hà			160.763.400	120.000.000	40.763.400	
131019 Cty TNHH XDTM Trang Anh	58.419.730				58.419.730	
.....						
Tổng cộng	6,368,135,822	2,131,040	58,778,138,556	60,728,574,929	4,417,699,449	197,238,565

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán chi nhánh công ty TNHH 1TV Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng)

Sau đó chọn “Bút toán kết chuyển cuối kỳ”/ Xuất hiện bảng, kế toán kết chuyển dựa trên phiếu kế toán. Nhập dữ liệu cần thiết từ phiếu kế toán, phần mềm sẽ tự kết chuyển tự động. Màn hình có dạng như biểu số 13, 14:

Biểu số 13:



(Nguồn: Phòng tài chính kế toán Chi nhánh công ty TNHH 1TV Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng)

Biểu số 14:



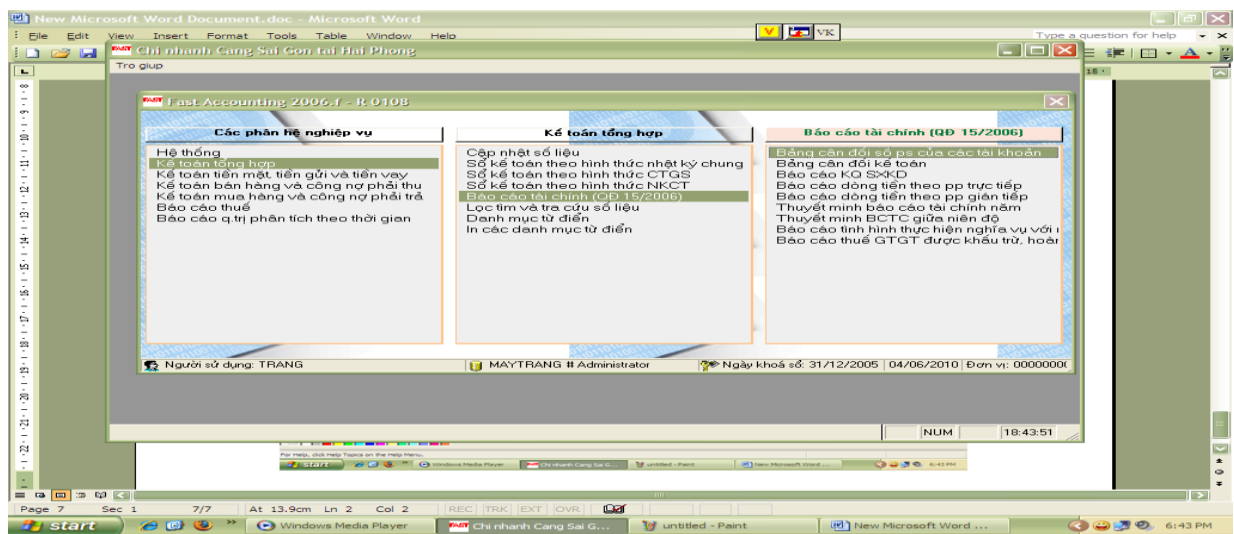
(Nguồn: Phòng tài chính kế toán chi nhánh công ty TNHH 1TV Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng)

Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin sẽ tự động nhập vào Bảng cân đối số phát sinh. Để xem được Bảng cân đối số phát sinh, thao tác trên máy tính như sau: Chọn “Kế toán tổng hợp” xuất hiện màn hình có dạng như biểu số 15.

Sau đó, chọn “Báo cáo tài chính QĐ 15/2006”/ “Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản”/ Xuất hiện màn hình có dạng như biểu số 16.

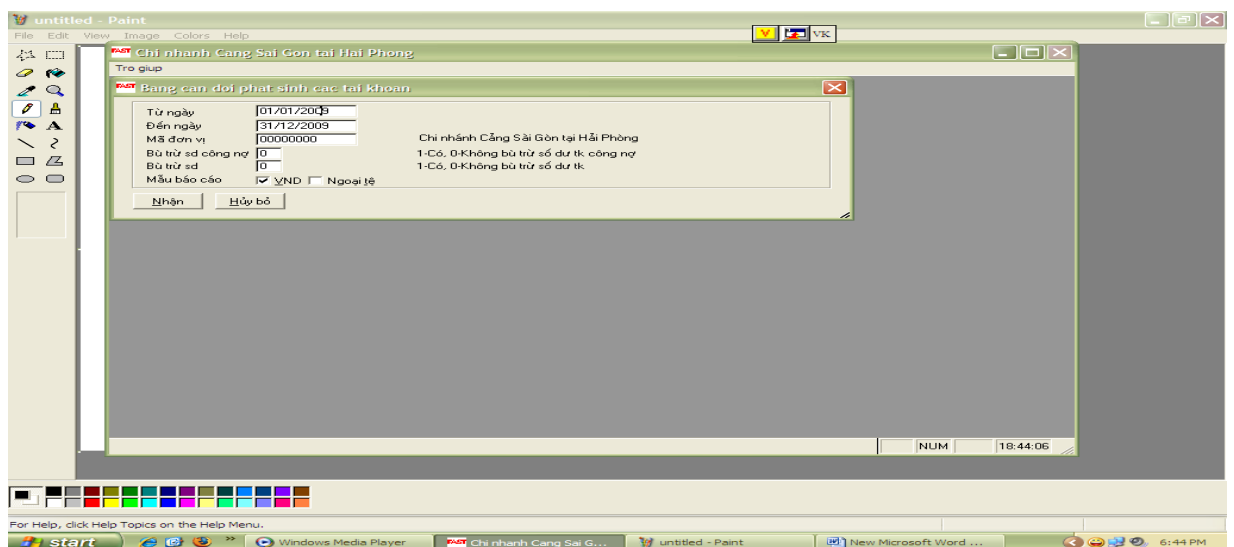
Cuối cùng, kế toán thực hiện các thao tác cần thiết như: chọn kỳ báo cáo, in chi tiết,... Kết thúc bằng lệnh “Xem” xuất hiện bảng như biểu số 17.

Biểu số 15



(Nguồn: Phòng tài chính kế toán chi nhánh công ty TNHH ITV Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng)

Biểu số 16



(Nguồn: Phòng tài chính kế toán chi nhánh công ty TNHH ITV Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng)

Biểu số 17:

Chi Nhánh Cảng Sài Gòn Tại Hải Phòng

Mẫu số F01-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2009

SHTK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	72,865,679		113,702,335,161	111,874,423,481	1,900,777,359	
1111	Tiền Việt Nam	72,865,679		113,702,335,161	111,874,423,481	1,900,777,359	
112	Tiền gửi ngân hàng	898,135,416		55,393,317,382	55,415,988,261	875,464,537	
1121A	TGNH Nông Nghiệp	1,792,931		3,500	1,796,431		
1121B	TGNH Ngô Quyền	408,635,057		24,959,029,369	24,510,242,834	857,421,592	
1121C	TGNH Hàng Hải	1,992,058		4,980	1,997,038		
1121D	TGNH Lê Chân	1,787,316		4,372	1,791,688		
1121E	TGNH Quốc tế	483,928,054		29,828,957,607	30,304,384,540	8,501,121	
1122B	TG NT NH Ngô Quyền			3,232,960		3,232,960	
112F	TGNH ACB			602,084,594	595,775,730	6,308,864	
131	Phải thu khách hàng	6,368,135,822		58,778,138,556	60,728,574,929	4,417,699,449	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	46,720,947		6,424,833,292	6,471,041,976	512,263	
13311	Thuế GTGT hàng hóa	46,720,947		6,424,833,292	6,471,041,976	512,263	
138	Phải thu khác	144,577,593		2,128,284,400	2,057,300,593	215,561,400	
141	Tạm ứng			1,100,000,000		1,100,000,000	
154	Sản phẩm DD	411,101,727		28,309,269,289	28,720,371,016		
156	Hàng hóa	8,922,975,153		54,329,008,270	56,211,227,090	7,040,756,333	
211	Tài sản cố định	18,443,580,416		5,317,914,738	2,227,341,600	21534153554	

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN (Tiếp)

Năm 2009

214	Hao mòn TSCĐ		3,230,291,436	36,729,600	1,815,368,000		5,008,929,836
2141	Hao mòn TSCĐ HH		3,230,291,436	36,729,600	1,815,368,000		5,008,929,836
241	Đầu tư XDCB DD	1,123,341,022		3,152,189,301		4,275,530,323	
311	Vay ngắn hạn		21,680,724,827	73,260,494,739	52,330,914,289		751,144,377
311NQ	Vay tiền NH Ngô Quyền		18,480,724,827	53,646,114,713	35,412,972,111		247,582,225
311E	Vay tiền NH Exim			13,614,380,026	14,117,942,178		503,562,152
311VN	Vay tiền CNV, bên ngoài		3,200,000,000	6,000,000,000	2,800,000,000		
331	Phải trả người bán		917,661,619	60,832,034,872	61,002,429,682		1,088,056,429
333	Thuế & các khoản pn NN		41,604	7,076,148,192	7,076,106,588		
3331	Thuế GTGT đầu ra		41,604	6,667,742,923	6,667,701,319		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp			396,695,269	396,695,269		
3337	Thuế đất, tiền SD đất			8,710,000	8,710,000		
3338	Thuế khác			3,000,000	3,000,000		
334	Phải trả người lao động			4,395,368,000	4,395,368,000		
338	Phải trả, phải nộp khác			62,370,060	62,370,060		
3383	BHXXH			62,370,060	62,370,060		
411	Nguồn vốn kinh doanh		10,945,786,501	3,769,370,704	24,823,584,203		32,000,000,000
421	LN chưa phân phối		1,492,251,026		1,020,073,550		2,512,324,576
421.1	LN chưa pp năm trước		1,492,251,026				1,492,251,026
421.2	LN chưa pp năm nay				1,020,073,543		1,020,073,543
511	Doanh thu BH & CCDV			87,014,688,593	87,014,688,593		
5111	Doanh thu xăng dầu			46,526,598,803	46,526,598,803		
5112	Doanh thu vận chuyển			29,993,482,718	29,993,482,718		
5113	Doanh thu thương mại			10,494,607,072	10,494,607,072		

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty TNHH
1 thành viên Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng*

515	Doanh thu HĐ tài chính			2,558,726	2,558,726		
632	Giá vốn hàng bán			80,586,900,734	80,586,900,734		
6321	Giá vốn xăng dầu			42,609,430,404	42,609,430,404		
6322	Giá vốn vận chuyển			28,714,570,594	28,714,570,594		
6323	Giá vốn thương mại			9,262,899,736	9,262,899,736		
635	Chi phí tài chính			2,945,343,052	2,945,343,052		
642	Chi phí quản lý kinh doanh			2,068,234,714	2,068,234,714		
821	Chi phí thuế TNDN			396,695,269	396,695,269		
911	Xác định kết quả kinh doanh			87,017,247,319	87,017,247,319		
	Cộng	37,349,095,394	37,349,095,394	736,264,151,725	736,264,151,725	41,360,455,218	41,360,455,218

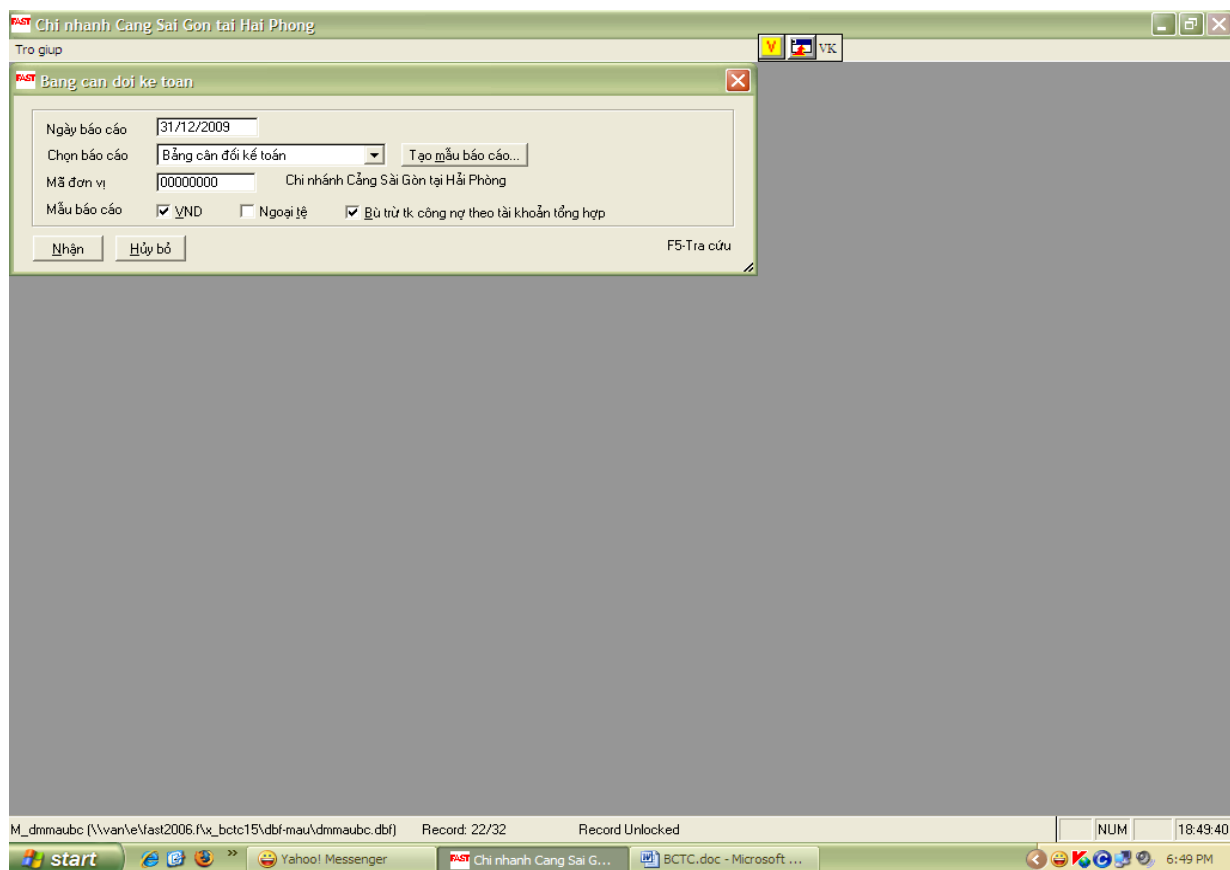
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 31 tháng 1 năm 2010
Giám đốc

Theo quy trình phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào Bảng cân đối kế toán. Để xem cần thực hiện những thao tác: Từ màn hình chính chọn “Báo cáo tài chính QĐ 15/2006”/ “Bảng cân đối kế toán. Xuất hiện bảng có dạng như biểu số 18:

Biểu số 18:



Sau khi nhập dữ liệu cần thiết và kết thúc thao tác bằng lệnh “Xem” ta được Bảng cân đối kế toán có dạng như biểu số 19:

Chi Nhánh Cảng Sài Gòn Tại Hải Phòng

Mẫu số B01-DNN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2009

Đơn vị: Đồng

<i>TÀI SẢN</i>	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		15,550,771,341	17,782,173,956
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,776,241,896	971,001,095
1. Tiền mặt	111		1,900,777,359	72,865,679
2. Tiền gửi ngân hàng	112		875,464,537	898,135,416
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		875,464,537	898,135,416
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		875,464,537	898,135,416
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,633,260,849	7,430,375,034
1. Phải thu của khách hàng	131		4,417,699,449	6,368,135,822
2. Trả trước cho người bán	132			917,661,619
3. Các khoản phải thu khác	138		215,561,400	144,577,593
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		7,040,756,333	9,334,076,880
1. Hàng tồn kho	141		7,040,756,333	9,334,076,880
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,100,512,263	46,720,947
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151		512,263	46,720,947
2. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,100,000,000	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240)	200		20,800,754,041	16,336,630,002
I. Tài sản cố định	210		20,800,754,041	16,336,630,002
1. Nguyên giá	211		21,534,153,554	18,443,580,416
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(5,008,929,836)	(3,230,291,436)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		4,275,530,323	1,123,341,022
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán ở Chi nhánh công ty TNHH
1 thành viên Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng*

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230			
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239			
IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250		36,351,525,382	34,118,803,958
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		1,839,200,806	21,680,766,431
I. Nợ ngắn hạn	310		1,839,200,806	21,680,766,431
1. Vay ngắn hạn	311		751,144,377	21,680,724,827
2. Phải trả cho người bán	312		1,088,056,429	
3. Người mua trả tiền trước	313		197,238,565	2,131,040
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314			41,604
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319			
II. Nợ dài hạn	320			
1. Vay và nợ dài hạn	321			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322			
3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	328			
4. Dự phòng phải trả dài hạn	329			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		34,512,324,576	12,438,037,527
I. Vốn chủ sở hữu	410		34,512,324,576	12,438,037,527
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32,000,000,000	10,945,786,501
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		2,512,324,576	1,492,251,026
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		36,351,525,382	34,118,803,958

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu			Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài				
2- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4- Nợ khó đòi đã xử lý				
5- Ngoại tệ các loại				

Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

*(Nguồn: Phòng tài chính kế toán chi nhánh công ty TNHH 1 TV Cảng Sài Gòn
tại Hải Phòng năm 2009)*

Như vậy, về cơ bản công ty đã áp dụng đúng theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC. Sau khi lập xong kế toán tổng hợp trình lên trưởng phòng kế toán xem xét lần cuối và ký duyệt.

Bảng cân đối kế toán của công ty cũng như các Báo cáo tài chính khác của công ty hàng năm đều được kiểm toán bởi công ty TNHH kiểm toán Đông Dương.

2.2.2/ Thực tế công tác phân tích tình hình tài chính thông qua bảng cân đối kế toán

Sau khi lập và kiểm tra tính chính xác của Bảng cân đối kế toán, Chi nhánh công ty TNHH 1 thành viên Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng không tiến hành các bước phân tích bảng CĐKT.

CHƯƠNG III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC

LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH 1 TV CẢNG SÀI GÒN TẠI HẢI PHÒNG

3.1/ Đánh giá chung về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh công ty TNHH 1 thành viên Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng.

Nước ta đang trên đà hội nhập được đánh dấu bằng sự kiện Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO ngày 07/11/2006 đã mở ra nhiều cơ hội kinh doanh cho tất cả các loại hình doanh nghiệp trong nước tạo nên một môi trường cạnh tranh gay gắt. Do đó, đòi hỏi các doanh nghiệp phải nhanh chóng nắm bắt được xu thế phát triển và thích nghi với môi trường kinh doanh mới trong cơ chế thị trường hiện nay.

Để đáp ứng được điều này đòi hỏi các nhà quản lý, lãnh đạo doanh nghiệp luôn phải được cung cấp các thông tin chính xác, kịp thời về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mình nhằm đưa ra được các phương án kinh doanh và các chính sách quản lý cho phù hợp. Công tác hạch toán kế toán trong doanh nghiệp phải là công cụ quản lý hữu hiệu trong việc theo dõi tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Phân tích hoạt động kinh tế của doanh nghiệp giúp các nhà lãnh đạo đưa ra được những quyết định chính xác. Doanh nghiệp có tổ chức tốt được công tác hạch toán kế toán thì doanh nghiệp đó mới luôn đảm bảo được chỗ đứng của mình trên thị trường nhất là trong điều kiện hội nhập hiện nay. Vì vậy, cùng với sự phát triển của doanh nghiệp, công tác lập và phân tích kế toán cũng ngày một được hoàn thiện và coi trọng hơn nhằm đáp ứng tốt hơn cho công tác quản lý.

Trong quá trình thực tập tại Chi nhánh công ty TNHH 1 thành viên Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng, em nhận thấy trong công tác lập và phân tích BCDKT của công ty có số ưu nhược điểm như sau :

3.1.1/ Những ưu điểm đã đạt được trong công tác kế toán của Chi nhánh công ty TNHH 1 thành viên Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng

3.1.1.1/ Về tổ chức lập bảng cân đối kế toán :

- Công ty đã sử dụng đúng và đủ các sổ sách tổng hợp, các báo cáo tổng hợp như Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Bảng cân đối phát sinh các tài khoản năm 2009 để làm căn cứ lập Bảng cân đối kế toán năm 2009.

- Tuân thủ trình tự luân chuyển và xử lý chứng từ kế toán.

- Về trình tự lập, công ty đã căn cứ vào các chứng từ hợp lệ để thực hiện tốt việc phản ánh ghi chép số liệu vào các tài khoản, sổ kế toán, kiểm tra và đảm bảo tính chính xác, đầy đủ đúng với thực tế tại Công ty, giúp cho việc lập được nhanh chóng, thuận tiện, và có độ chính xác cao.

- Bảng cân đối kế toán của công ty được lập đúng quy định và nộp đúng thời hạn theo Quyết định số 15/2006 – BTC ngày 20/03/2006.

3.1.1.2/ Về tổ chức bộ máy kế toán :

- Công ty đã áp dụng mô hình kế toán tập trung, mọi nghiệp vụ phát sinh đều được gửi về phòng tài chính kế toán để kiểm tra, xử lý và ghi sổ kế toán. Vì vậy đã hỗ trợ rất nhiều cho công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán. Với mô hình này, phòng kế toán có trách nhiệm ghi chép sổ sách và lập các Báo cáo tổng kết tình hình tài chính của công ty vào cuối kỳ kế toán. Kế toán trưởng là người có quyết định cao nhất, có trách nhiệm phân công công việc cho từng người. Sau đó kế toán trưởng sẽ tổng hợp số liệu từ các kế toán viên để lập Báo cáo và các sổ sách tổng hợp. Cũng với việc áp dụng mô hình này mà công tác kế toán đảm bảo tập trung, thống nhất và thuận lợi hơn.

- Mỗi kế toán viên đảm nhiệm từng phần hành kế toán khác nhau phù hợp với trình độ năng lực của mỗi người và yêu cầu quản lý của công ty đảm bảo nguyên tắc chuyên môn hóa. Đồng thời các nhân viên kế toán đều chịu sự quản lý trực tiếp của trưởng phòng kế toán đã tạo được sự thống nhất trong việc điều hành và hoạt động của phòng tài chính kế toán.

- Công ty áp dụng các chính sách, chế độ, hình thức kế toán phù hợp giúp cho việc quản lý thông tin cũng như tính toán các chỉ tiêu thuận tiện và hiệu quả hơn.

- Để giảm bớt công sức và thời gian cho nhân viên kế toán công ty đã tiếp cận và áp dụng phần mềm kế toán vào công tác ghi nhận và xử lý thông tin kế toán đáp ứng cho yêu cầu quản lý một cách kịp thời, chính xác.

- Công ty luôn cập nhật và trang bị thêm những kiến thức về hệ thống kế toán quốc tế cũng như các chuẩn mực kiểm toán trong nước và quốc tế cho đội ngũ nhân viên kế toán.

3.1.2/ Những hạn chế còn tồn tại trong công tác kế toán của Chi nhánh công ty TNHH 1 thành viên Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng

3.1.2.1/ Trình độ nhân viên phòng kế toán

Để có những báo cáo tài chính kế toán cuối kỳ trung thực thì đòi hỏi các kế toán viên phụ trách từng phần hành kế toán trong Công ty phải phản ánh chính xác các nghiệp vụ phát sinh. Do công tác hạch toán kế toán hàng ngày tại phòng tài chính kế toán nhiều phức tạp nên yêu cầu đặt ra là Công ty cần phải có một đội ngũ nhân viên kế toán có chuyên môn và nghiệp vụ đồng đều. Trong quá trình tìm hiểu được biết các nhân viên kế toán, thống kê thuộc phòng kế toán vẫn còn bị hạn chế.

Tuy Công ty có sử dụng phần mềm với mục đích giảm bớt công sức và thời gian cho nhân viên phòng kế toán nhưng lại không triển khai triệt để tức là không hướng dẫn cụ thể cho các nhân viên sử dụng. Do đó, họ gặp rất nhiều khó khăn, lúng túng trong việc thao tác trên phần mềm ảnh hưởng tới tiến độ công việc.

3.1.2.2/ Về tổ chức phân tích bảng cân đối kế toán:

Phân tích báo cáo tài chính (hay phân tích tình hình tài chính) nhằm làm rõ xu hướng, tốc độ tăng trưởng, thực trạng tài chính của doanh nghiệp, chỉ ra những thế mạnh và cả tình trạng bất ổn nhằm đề xuất những biện pháp quản trị tài chính đúng đắn và kịp thời để phát huy cao nhất hiệu quả sử dụng vốn. Nhưng Công ty chưa thực sự coi trọng công tác phân tích tài chính. Như vậy, công ty đã bỏ qua một công cụ đắc lực phục vụ cho công tác quản lý và hoạt động kinh doanh của mình.

Bởi vì hơn ai hết, các nhà quản trị doanh nghiệp và các chủ doanh nghiệp cần có đủ thông tin và hiểu rõ doanh nghiệp của mình nhằm đánh giá tình hình tài chính đã qua, thực hiện cân bằng tài chính, khả năng thanh toán, sinh lợi, rủi ro, và

dự đoán tình hình tài chính nhằm đề ra quyết định đúng đắn. Phân tích báo cáo tài chính là một việc rất cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp.

Tóm lại, trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình Công ty đã đạt được những thành tích nhất định tạo đà phát triển và mở rộng phạm vi hoạt động của Công ty trong tương lai. Đồng thời việc tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cũng đã có những kết quả nhất định. Tuy nhiên, cũng không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Do vậy, việc khắc phục hạn chế là rất quan trọng góp phần thúc đẩy cho hoạt động kinh doanh của Công ty ngày một tốt hơn, và tổ chức lập, phân tích Bảng cân đối kế toán sẽ hiệu quả và chính xác hơn.

3.2/ Một số biện pháp hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh công ty TNHH 1 thành viên Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng

3.2.1/ Ý kiến thứ nhất: Thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh công ty TNHH 1 thành viên Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng

Công ty nên chú trọng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán và liên hệ giữa Bảng cân đối kế toán với Báo cáo tài chính khác, nó giúp cho doanh nghiệp có được những nhận xét đúng đắn về tình hình tài chính cũng như hiệu quả của công tác kinh doanh để từ đó đưa ra những phương hướng đúng đắn kịp thời cho sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sản xuất,....

Tuy nhiên, việc phân tích tình hình tài chính của Công ty đòi hỏi phải mất nhiều thời gian, công sức và đòi hỏi người phân tích phải có trình độ chuyên môn cao. Để thực hiện được các yêu cầu đặt ra, Công ty có thể chỉ cần tiến hành phân tích Báo cáo tài chính định kỳ 6 tháng một lần thay cho việc phân tích Báo cáo tài chính của cả 4 quý. Đồng thời, Công ty cần tạo điều kiện để người thực hiện phân tích tình hình tài chính có cơ hội học hỏi và nâng cao trình độ chuyên môn. Đội ngũ này sẽ tham gia học tập tại các lớp bồi dưỡng, hoàn thiện và nâng cao kỹ năng phân tích tài chính chuyên sâu để từ đó đội ngũ này sẽ đưa ra được những phân tích tài chính sắc bén, có những đánh giá chính xác và những giải pháp hiệu quả, những định hướng trong tương lai cho hoạt động kinh doanh của công ty. Bên cạnh đó, Công ty nên tổ chức các phong trào thi đua và có các chính sách khen thưởng phù hợp đối với các cá nhân có thành tích tốt trong quá trình làm việc. Có như vậy

mới kích thích được tính hăng say, sáng tạo của nhân viên. Từ đó, công việc sẽ đạt hiệu quả cao hơn giúp cho Công ty ngày một vững mạnh và phát triển.

Công ty nên tổ chức một bộ phận kiểm toán nội bộ theo quy định của Nhà nước. Bộ phận này nên tách bạch với phòng kế toán, kiểm toán nội bộ không chỉ kiểm tra Báo cáo tài chính cũng như Bảng cân đối kế toán sau khi lập mà còn kiểm tra sự phù hợp, hiệu lực hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm tra việc chấp hành các chế độ chính sách, chế độ tài chính kế toán, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, hiệu năng của hoạt động quản lý. Như vậy, thành lập một bộ phận kiểm toán nội bộ sẽ đảm bảo cho Bảng cân đối nói riêng và các Báo cáo tài chính nói chung trung thực, chính xác và khách quan hơn.

❖ Để công tác phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán được tốt, nên thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Chuẩn bị những công việc cần tiến hành trước khi phân tích Bảng cân đối kế toán.

- Tài liệu cho việc phân tích: Chủ yếu dựa vào Bảng cân đối kế toán, liên hệ giữa Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty tại thời điểm phân tích.

- Lựa chọn phương pháp phân tích: Phương pháp so sánh và phương pháp cân đối và một số phương pháp khác.

Bước 2: Tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán :

Trên cơ sở mục tiêu và nguồn số liệu, bộ phận phân tích cần xây dựng một hệ thống các chỉ tiêu phân tích. Tuy nhiên, hệ thống này không nên quá nhiều nhằm giảm bớt thời gian tính toán việc phân tích cần phân tích đi vào chiều sâu, các chỉ tiêu cần bám sát mục tiêu cần phân tích. Đặc biệt cần chú trọng những chỉ tiêu có sự biến đổi lớn (mang tính bất thường) và những chỉ tiêu quan trọng, phải bám sát thực tế của công ty và các chỉ tiêu phân tích có quan hệ chặt chẽ với nhau nhằm tránh việc kết luận một cách phiến diện, thiếu chính xác. Cụ thể:

+ Phân tích cơ cấu và tình hình biến động của Tài sản

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm 2009 ta lập bảng phân tích như sau :

Biểu số 20

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Số cuối năm (2009)	Số đầu năm (2008)	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền	%	Năm 2009	Năm 2008
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	15,550,771,341	17,782,173,956	-2,231,402,615	-12.55	42.78	52.12
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1,900,777,359	72,865,679	+1,827,911,680	+2508.6	5.23	0.21
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	875,464,537	898,135,416	-22,670,879	-2.52	2.41	2.63
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	875,464,537	898,135,416	-22,670,879	-2.52	2.41	2.63
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	4,633,260,849	7,430,375,034	-2,797,114,185	-37.64	12.75	21.78
1. Phải thu của khách hàng	4,417,699,449	6,368,135,822	-1,950,436,373	-30.63	12.15	18.66
2. Trả trước cho người bán		917,661,619	-917,661,619	-100	0.00	2.69
3. Các khoản phải thu khác	215,561,400	144,577,593	+70,983,807	49.1	0.59	0.42
IV. Hàng tồn kho	7,040,756,333	9,334,076,880	-2,293,320,547	-24.57	19.37	27.36
1. Hàng tồn kho	7,040,756,333	9,334,076,880	-2,293,320,547	-24.57	19.37	27.36
V. Tài sản ngắn hạn khác	1,100,512,263	46,720,947	+1,053,791,316	+2255.5	3.03	0.14
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	512,263	46,720,947	-46,208,684	-98.9	0.0014	0.14
2. Thuế và các khoản khác phải thu NN						
3. Tài sản ngắn hạn khác	1,100,000,000		+1,100,000,000	+100	3.03	0.00
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	20,800,754,041	16,336,630,002	+ 4,464,124,039	+27.33	57.22	47.88
I. Tài sản cố định	20,800,754,041	16,336,630,002	+ 4,464,124,039	+27.33	57.22	47.88
1. Nguyên giá	21,534,153,554	18,443,580,416	+ 3,090,573,138	+16.76	59.24	54.06
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-5,008,929,836	-3,230,291,436	-1,778,638,400	+55.06	-13.78	-9.47
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4,275,530,323	1,123,341,022	+ 3,152,189,301	+280.61	11.76	3.29
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	36,351,525,382	34,118,803,958	+ 2,232,721,424	+6.54	100.00	100.00

Trên bảng so sánh ta thấy:

Tổng tài sản năm 2009 so với năm 2008 đã tăng lên 2,232,721,424 đồng tương ứng 6.54%. Trong đó:

So với năm 2008,

Tài sản ngắn hạn năm 2009 giảm 2,231,402,615 đồng hay giảm đi 12.55%.

Cụ thể:

Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2009 tăng 1,827,911,680 đồng, hay tăng 2508,6 %. Tỷ trọng của tiền chiếm trong tổng tài sản đầu năm là 0,21%, cuối năm là 5,23%. Như vậy trong tài sản ngắn hạn tiền chiếm tỷ trọng rất lớn tăng mạnh vào năm 2009 điều này cũng có thể được coi là hợp lý vì công ty có địa điểm thuận lợi là nằm gần cảng nên thuận tiện cho việc vận chuyển những chuyến hàng lớn nên công ty đã có thêm rất nhiều đơn đặt hàng vận chuyển mang lại lợi nhuận lớn, chưa kể những hợp đồng vận chuyển do công ty mẹ trong Sài Gòn giao cho. Ngoài ra công ty thu hồi được các khoản nợ phải thu của khách hàng.

Chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn” năm 2009 giảm 2,797,114,185 đồng, hay giảm 37.64%. Trong đó Các khoản phải thu khách hàng năm 2009 đã giảm so với năm 2008 là 1,950,436,373 đồng ứng với tỷ lệ 30.63%. Nhưng trong đó Phải thu khác của công ty năm 2009 lại tăng lên so với năm 2008 có thể do công ty cho bán hàng lâu năm nợ chưa thanh toán ngay, bù lại thì Trả trước cho người bán công ty không phát sinh. Như vậy, công ty không bị coi là bị chiếm dụng vốn. Công ty cũng nên có những biện pháp thu hồi vốn sớm tránh để tình trạng nợ kéo dài ảnh hưởng đến doanh thu.

Đầu tư tài chính ngắn hạn năm 2009 giảm 22,670,879 đồng, hay giảm 2.52%, giảm không đáng kể vì công ty không tham gia nhiều vào hoạt động đầu tư so với năm 2008.

Hàng tồn kho năm 2009 giảm 2,293,320,547 đồng, hay giảm 24.57%. Điều này cho thấy công ty làm ăn tốt vì hàng tồn kho của công ty chủ yếu là xăng dầu, công ty vừa có thể tận dụng để vận chuyển hàng hoá làm giảm chi phí vận chuyển làm tăng doanh thu của công ty vừa có thể cung cấp xăng dầu cho các công

ty khác.

Tài sản ngắn hạn khác năm 2009 tăng 1,053,791,316 đồng, hay tăng 2255.5%.Tốc độ tăng như vậy là hợp lý so với quy mô tài sản của công ty.

Tài sản dài hạn năm 2009 tăng 4,464,124,039 đồng, hay tăng 27.33%

Cụ thể:

Tài sản cố định năm 2009 tăng 3,090,573,138, hay tăng 27.33%

Ta thấy, năm 2009 so với năm 2008:

Tổng tài sản của công ty tăng chủ yếu là do tài sản dài hạn tăng. Cụ thể tài sản cố định hữu hình tăng 3,090,573,138 đồng (tăng 16.76%) do trong năm 2009 doanh nghiệp mua sắm mới đầu kéo, rơmooc...và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tăng 3,152,189,301 đồng (tăng 280.61%) do trong năm 2009 doanh nghiệp đầu tư xây dựng mở rộng,sửa chữa kho phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

Qua phân tích về cơ cấu Tài sản của chi nhánh công ty TNHH 1 thành viên Cảng Sài Gòn tại HP ta thấy Tài sản ngắn hạn giảm hơn so với tài sản dài hạn.Cho thấy công ty chủ yếu sử dụng vào việc đầu tư, mua sắm tài sản cố định để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Điều này là phù hợp với đặc điểm ngành nghề kinh doanh của công ty.

Tuy nhiên, việc đánh giá tình hình tài chính của công ty chỉ căn cứ vào phân tích cơ cấu và tình hình biến động của tài sản là chưa đủ. Do vậy, để thấy rõ hơn về tình hình tài chính ta phải kết hợp với việc phân tích cơ cấu nguồn vốn của công ty.

+ *Phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn*

Việc phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm giúp cho các nhà quản lý nắm bắt được tình hình sử dụng và huy động vốn của doanh nghiệp mình. Từ đó có thể đưa ra các quyết định phù hợp nhằm tăng khả năng tự tài trợ về tài chính của công ty cũng như mức độ, khả năng tự chủ, chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà công ty phải đương đầu.

Biểu số 21

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm (2009)	Số đầu năm (2008)	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền	%	Năm 2009	Năm 2008
A - NỢ PHẢI TRẢ	1,839,200,806	21,680,766,431	-19,841,565,625	-91.52	5.06	63.54
I. Nợ ngắn hạn	1,839,200,806	21,680,766,431	-19,841,565,625	-91.52	5.06	63.54
1. Vay ngắn hạn	751,144,377	21,680,724,827	-20,929,580,450	-96.54	2.07	63.54
2. Phải trả cho người bán	1,088,056,429		1,088,056,429	100	2.99	0.00
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		41,604	-41,604	-100	0.00	0.00
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	34,512,324,576	12,438,037,527	22,074,287,049	177.47	94.94	36.46
I. Vốn chủ sở hữu	34,512,324,576	12,438,037,527	22,074,287,049	177.47	94.94	36.46
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	32,000,000,000	10,945,786,501	21,054,213,499	192.35	88.03	32.08
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2,512,324,576	1,492,251,026	1,020,073,550	68.36	6.91	4.37
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	36,351,525,382	34,118,803,958	2,232,721,424	6.54	100.00	100.00

Nhìn trên bảng so sánh ta thấy:

Tổng nguồn vốn năm 2009 so với năm 2008 đã tăng lên 2,232,721,424 đồng tương ứng 6.54%. Trong cả 2 năm (2008, 2009) Nợ phải trả đều chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn và có xu hướng tăng lên điều này cho thấy khả năng chủ động về tài chính của công ty giảm xuống. Tuy nhiên, đây có thể là một chính sách tài chính mà các nhà tài chính sử dụng để gia tăng lợi nhuận, bởi khi hệ số nợ cao doanh nghiệp lại có lợi vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư một lượng nhỏ. Cụ thể :

So với năm 2008,

Nợ phải trả năm 2009 giảm 19,841,565,625 đồng hay giảm đi 91.52 %. Là do:

- Vay ngắn hạn năm 2009 giảm 20,929,580,450 đồng, hay giảm 96.54%
- Phải trả cho người bán năm 2009 tăng 1,088,056,429 đồng, hay tăng 100 %
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước năm 2009 đã được nộp.

Điều này cho thấy công ty đã có đường lối kinh doanh đúng đắn, biết làm tăng nguồn vốn của mình lên bằng việc trả nợ các khoản vay ngắn hạn và trả cho người bán

Vốn chủ sở hữu năm 2009 tăng 22,074,287,049 đồng, hay tăng 177.47 %

Cụ thể:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu năm 2009 tăng 21,054,213,499 đồng, hay tăng 192.35 %
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2009 tăng 1,020,073,550 đồng, hay tăng 68.36 %

Mặc dù trong thời gian vừa rồi chịu tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu cùng với một số chính sách của Nhà nước có thay đổi nhưng công ty vẫn duy trì được nguồn vốn chủ sở hữu của mình.

❖ Trong phần phân tích của doanh nghiệp ngoài những chỉ tiêu đã phân tích công ty nên phân tích thêm một số các tỷ số tài chính cơ bản khác để có thêm thông tin trong việc chỉ đạo hoạt động kinh doanh. Để phân tích ta lập bảng biểu như sau:

Phân tích tình hình doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu tài chính đặc trưng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2009 (%)	Năm 2008 (%)	Chênh lệch (%)
Các hệ số về khả năng thanh toán				
1	Khả năng thanh toán tổng quát	19.76	1.57	18.19
2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	8.46	0.82	7.63
3	Khả năng thanh toán nhanh	4.63	0.39	4.24
4	Khả năng thanh toán lãi vay	5.81	0.20	5.60
Các hệ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản				
1	Hệ số nợ	5.06	63.54	-58.48
2	Hệ số vốn chủ sở hữu	94.94	36.46	58.48
3	Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn	57.22	47.88	9.34
4	Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn	42.78	52.12	-9.34
5	Cơ cấu tài sản	0.75	1.09	-0.34
6	Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định	165.92	76.14	89.78

Qua biểu trên ta thấy:

- Về khả năng thanh toán :

Hệ số thanh toán tổng quát của công ty đầu năm và cuối năm tốt, chứng tỏ tất cả các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo (đầu năm doanh nghiệp vay nợ 1 đồng thì có 1.57 đồng tài sản đảm bảo, còn ở cuối năm cứ 1 đồng vay nợ thì có 19.76 đồng tài sản đảm bảo). Hệ số cuối năm cao là do trong năm công ty đã mua sắm thêm tài sản cố định, bổ sung thêm nguồn vốn kinh doanh, cụ thể tổng tài sản cuối năm so với đầu năm đã tăng lên 2,232,721,424 đồng trong khi đó, nợ ngắn hạn lại giảm đi 19,841,565,625 đồng.

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn cuối năm cao hơn so với đầu năm. Có nghĩa doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

Khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp năm 2009 so với năm 2008 là cao. Có nghĩa doanh nghiệp có khả năng thanh toán được các khoản nợ ngắn hạn

nhanh, không có tình trạng thiếu tiền, cũng như phải bán vật tư hàng hóa tồn kho, doanh nghiệp luôn có khả năng chủ động được khả năng thanh toán.

Khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp năm nay cao hơn so với năm trước. Chứng tỏ trong năm 2009 doanh nghiệp luôn chủ động được nguồn vốn của mình cũng như kiểm soát được nguồn vốn vay.

- Về cơ cấu nguồn vốn và tài sản:

Hệ số nợ năm 2009 thấp hơn 58,48% so với năm 2008. Còn hệ số vốn chủ sở hữu năm 2009 cao hơn 58,48% so với năm 2008. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hoặc bị sức ép của các khoản nợ vay.

Trong năm 2009, doanh nghiệp mua sắm thêm tài sản cố định. Là một doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu, vận tải,... thì tài sản cố định đóng vai trò quan trọng và chủ chốt đối với tài sản của doanh nghiệp. Vì vậy, tỷ suất đầu tư vào tài sản của doanh nghiệp cao và năm 2009 cao hơn năm 2008.

Tóm lại, năm 2009 có thể coi là một năm doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả. Tuy doanh thu, lợi nhuận có giảm so với năm 2008 nhưng doanh nghiệp đã luôn chủ động được nguồn vốn của mình, sử dụng nguồn vốn vay có hiệu quả, không bị ràng buộc bởi vốn vay cũng như các nhà cung cấp. Đồng thời doanh nghiệp cũng đã mở rộng hoạt động kinh doanh bằng việc mua sắm mới các phương tiện vận tải, xây dựng sửa chữa kho, bãi... làm tăng chất lượng dịch vụ cũng như tăng uy tín trên thị trường.

3.2.2/ Ý kiến thứ hai: Tăng cường công tác thu hồi công nợ của Công ty

Ngoài phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn, các nhà quản lý còn quan tâm tới tình hình công nợ của Công ty. Công ty nên lập Bảng phân tích tình hình công nợ để dễ dàng xem xét các chiết khấu thanh toán, đơn đốc nhắc nhở để khắc phục tình trạng nợ đọng kéo dài, gây ảnh hưởng không tốt đến công ty.

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CÔNG NỢ

Chỉ tiêu	Số cuối năm (2009)	Số đầu năm (2008)	Chênh lệch	
	(1)	(2)	Giá trị	%
I. Tổng tài sản	36,351,525,382	34,118,803,958	+ 2,232,721,424	+6.54
II. Các khoản phải thu	4,633,260,849	7,430,375,034	-2,797,114,185	-37.64
1. Phải thu của khách hàng	4,417,699,449	6,368,135,822	-1,950,436,373	-30.63
2. Trả trước cho người bán		917,661,619	-917,661,619	-100
3. Các khoản phải thu khác	215,561,400	144,577,593	+70,983,807	49.1
III. Các khoản phải trả	1,839,200,806	21,680,766,431	-19,841,565,625	-91.52
1. Phải trả cho người bán	1,088,056,429		1,088,056,429	100
2. Người mua trả tiền trước	751,144,377	21,680,724,827	-20,929,580,450	-96.54
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		41,604	-41,604	-100
IV. Tỷ suất nợ phải thu (%)	12.75	21.77		
V. Tỷ suất nợ phải trả (%)	5.06	63.54		

Qua bảng phân tích trên ta thấy cuối năm các khoản phải thu của công ty giảm 2,797,114,185 đồng ứng với tỷ lệ giảm 37.64% so với đầu năm chứng tỏ trong năm công ty đã thực hiện tốt công tác thu hồi nợ, vốn bị chiếm dụng giảm mạnh. Nguyên nhân là do khoản “Phải thu của khách hàng” cuối năm giảm mạnh 1,950,436,373 đồng, ứng với tỷ lệ 30,63% so với đầu năm. Đồng thời tỷ trọng của chỉ tiêu này trong tổng tài sản cũng chiếm một phần lớn, cộng thêm “Các khoản phải thu khác” cuối năm cũng giảm 70,983,807 đồng ứng với tỷ lệ 49,1% so với đầu năm. Điều này chứng tỏ trong năm công ty cũng đã thực hiện khá tốt công tác thu hồi nợ.

Các khoản phải trả cuối năm giảm so với đầu năm là 19,841,565,625 đồng ứng với 91.52%. Một nguyên nhân quan trọng nữa khiến cho các khoản phải trả của công ty tăng mạnh là do chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” cuối năm giảm 20,929,580,450 đồng so với đầu năm là dấu hiệu không tốt vì đã mất đi một lượng vốn lớn vào hoạt động kinh doanh. Vì thế công ty cần phải xem xét và đưa ra những giải pháp cần thiết để giải quyết vấn đề này.

3.2.3/ Ý kiến thứ 3: Nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên kế toán của công ty

Việc phân tích bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh công ty TNHH 1 thành viên Cảng Sài Gòn bước đầu đã được thực hiện song kết quả phân tích mang tính chủ quan của kế toán trưởng nghĩa là kế toán trưởng ngoài việc chịu trách nhiệm chung về công tác kế toán còn phải phụ trách cả công tác phân tích tài chính. Điều này vừa làm tăng khối lượng công việc của kế toán trưởng vừa không đảm bảo tính khách quan của việc phân tích tài chính của công ty. Chính vì vậy, việc tăng cường và nâng cao trình độ cán bộ phân tích tại công ty là hết sức cần thiết. Công ty nên tổ chức một đội ngũ cán bộ có chuyên môn, kinh nghiệm chuyên trách việc phân tích. Hơn thế nữa là tạo điều kiện cho đội ngũ này tham gia học tập tại các lớp bồi dưỡng, hoàn thiện và nâng cao kỹ năng phân tích tài chính chuyên sâu để từ đó đội ngũ này sẽ đưa ra được những phân tích tài chính sắc bén, có những đánh giá chính xác và những giải pháp hiệu quả, những định hướng trong tương lai cho hoạt động kinh doanh của công ty.

Để công tác phân tích đạt hiệu quả, công ty nên xây dựng quy trình phân tích cụ thể. Em xin mạnh dạn đưa ra quy trình phân tích với các nội dung như sau:

Bước 1: Bố trí nhân sự

Công ty tổ chức một đội ngũ cán bộ chuyên trách đảm nhận việc phân tích. Đội ngũ này gồm 3 người : kế toán trưởng, trưởng phòng kinh doanh, trưởng phòng nhân chính. Đây là đội ngũ có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm nhiều năm làm việc thực tế đã được khẳng định tại công ty.

Bước 2 : Thu thập thông tin

Đây là khâu quan trọng phục vụ cho quá trình phân tích. Thông tin có đầy đủ , chính xác thì quá trình phân tích mới được thuận lợi, kết quả phân tích mới hiệu quả mang tính khách quan. Thông tin ở đây chính là những tài liệu, sổ sách như Bảng cân đối kế toán của 1- 2 năm gần nhất với năm phân tích, số liệu của doanh nghiệp cùng ngành, những thông tin kinh tế trong và ngoài nước liên quan đến nội

dung phân tích. Chú ý những tài liệu này trước khi được sử dụng phải được kiểm tra về tính trung thực, hợp lý.

Bước 3: Xây dựng chương trình phân tích

Xây dựng chương trình phân tích càng tỷ mỉ, chi tiết thì hiệu quả của công tác phân tích càng cao. Khi xây dựng chương trình phân tích, Công ty cần nêu rõ những vấn đề sau:

- Lựa chọn phương pháp phân tích phù hợp: phương pháp so sánh phương pháp tỷ lệ,...
- Xác định nội dung phân tích: nội dung phân tích bảng cân đối kế toán của Công ty có thể bao gồm: phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn phân tích các tỷ số tài chính đặc trưng,...
- Xác định thời gian thực hiện chương trình phân tích

Bước 4: Thực hiện phân tích

- Xử lý tài liệu sưu tầm được, lập các bảng phân tích số liệu, tính toán các chỉ tiêu, so sánh các chỉ tiêu đó qua các năm
- Trên cơ sở các phương pháp phân tích đã lựa chọn tiến hành phân tích nội dung đã dự kiến
- Sau khi phân tích phải tiến hành lập bảng đánh giá tổng hợp, đánh giá chi tiết

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu lý luận, cùng với việc tìm hiểu thực tế về công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại *Chi nhánh công ty TNHH 1 thành viên Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng*, em nhận thấy được vai trò hết sức quan trọng của những thông tin kế toán mà Bảng cân đối kế toán mang lại cũng như thông tin phân tích tài chính đối với chủ doanh nghiệp và những đối tượng khác nhau quan tâm đến vấn đề tài chính và hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trong thời gian thực tập tại *Chi nhánh công ty TNHH 1 thành viên Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng*, em đã có điều kiện tiếp xúc thực tế công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty. Do đó em đã chọn đề tài: ***“Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh công ty TNHH 1 thành viên Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng”*** làm khoá luận tốt nghiệp của mình. Khoá luận đã đề cập đến những vấn đề cơ bản như khái quát được công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán; đưa ra những ưu điểm, nhược điểm và những biện pháp để hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán.

Do thời gian thực tập ngắn, trình độ có hạn nên bài khoá luận của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của thầy cô để bài khoá luận của em được hoàn thiện hơn.

Để hoàn thành được bài khoá luận này, em đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của cô giáo ***Thạc sĩ Hòa Thị Thanh Hương*** cùng với các cô chú trong phòng Kế toán - Tài chính Công ty. Em xin được gửi lời cảm ơn tới các thầy cô trong bộ môn QTKD và các cô chú trong Công ty đã tận tình giúp đỡ em trong thời gian qua.

Em xin chân thành cảm ơn./.

Sinh viên thực hiện

Đỗ Hoài Nam